

Số: 06/2026/SODIC-BCTN

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thường niên năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0102662098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29/02/2008, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30/03/2023.
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
 - + Công ty mẹ: 193.748.123.318 (Một trăm chín mươi ba tỷ, bảy trăm bốn mươi tám triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, ba trăm mười tám đồng).
 - + Hợp nhất: 292.440.522.784 (Hai trăm chín mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm tám mươi bốn đồng).
- Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 - KĐT Văn Khê - Phường Hà Đông - Thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 024 63254567.
- Số fax: 024 63252189.
- Website: www.sodic.com.vn.
- Mã cổ phiếu: SIG.

• Quá trình hình thành và phát triển:

Ngày thành lập: Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102662098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29/02/2008, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 02/02/2026.

Ngày là công ty đại chúng: Ngày 04/4/2011 theo công văn số 911/UBCK-QLPH của UBCK Nhà nước.

Ngày được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM: Ngày 03/10/2019 theo Quyết định số 661/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngày giao dịch cổ phiếu đầu tiên: Ngày 10/10/2019.

Các mốc sự kiện quan trọng:

- Năm 2015, Công ty thành lập Công ty cổ phần thủy điện SODIC Điện Biên có vốn điều lệ 96 tỷ đồng để đầu tư dự án thủy điện Nậm Mú 2 công suất 10,2MW và thủy

điện Mùn Chung 2 công suất 9MW tại tỉnh Điện Biên. Dự án thủy điện Nậm Mu 2 đã chính thức hòa lưới điện quốc gia từ tháng 2/2018, dự án thủy điện Mùn Chung 2 đã được xây dựng từ năm 2017, chính thức hòa lưới điện quốc gia từ tháng 4/2022.

- Tháng 10/2019, Công ty thực hiện tách nhà máy thủy điện Nậm Mu 2 ra khỏi Công ty cổ phần thủy điện SODIC Điện Biên để thành lập Công ty TNHH thủy điện SODIC Nậm Mu 2.
- Sự kiện khác:
 - + Ngày 30/8/2018 Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 74/2018/GCNCP-VSD với số lượng cổ phiếu đăng ký là 10.000.000 cổ phiếu và cấp mã chứng khoán cho Công ty là SIG.

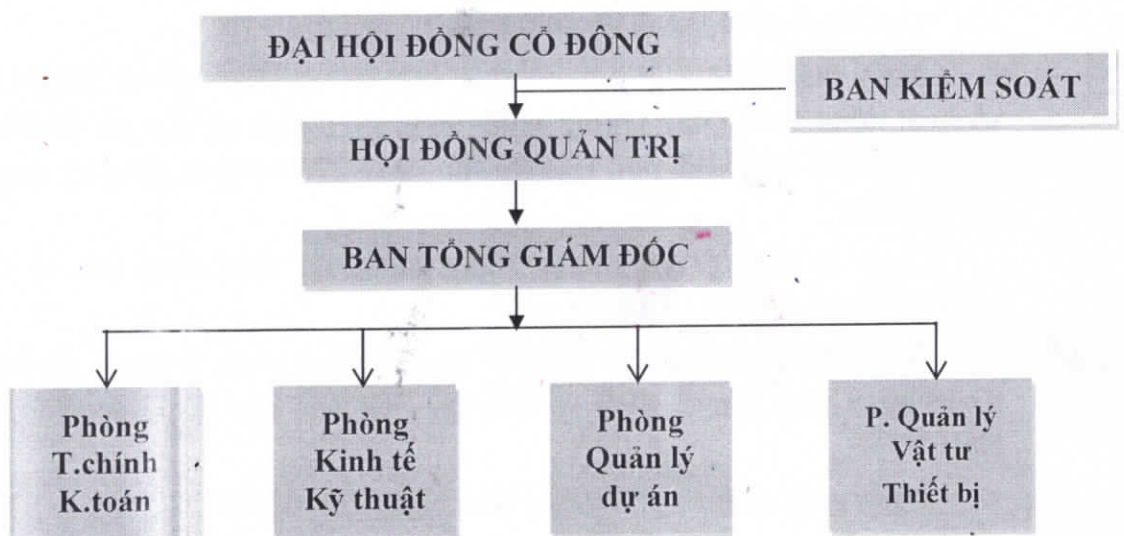
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh (các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất):
 - + Tổng thầu xây dựng.
 - + Khai thác đá.
 - + Thi công xây lắp các công trình xây dựng giao thông, thủy lợi và thủy điện.
 - + Thi công gia cố và xử lý nền móng các công trình.
 - + Kinh doanh vật liệu xây dựng.
 - + Sản xuất và mua bán điện thương phẩm.
- Địa bàn kinh doanh (các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): Địa bàn kinh doanh trải rộng khắp cả nước và tại nước CHDCND Lào.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1 Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc (theo điểm a, khoản 1, Điều 137 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14).

3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:



3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

3.2.1 Công ty cổ phần thủy điện SODIC Điện Biên:

- Loại hình: Công ty con.
- Mã số doanh nghiệp: 5600281577.
- Địa chỉ: Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; **Sản xuất điện**; Hoàn thiện công trình xây dựng; Truyền tải và phân phối điện; Phá dỡ; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.
- Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích: 92,92%.

3.2.2 Công ty TNHH thủy điện SODIC Nậm Mu 2:

- Loại hình: Công ty con.
- Mã số doanh nghiệp: 5600328144.
- Địa chỉ: Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: **Sản xuất điện**; Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Vốn điều lệ: 117.390.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích: 51,64%.

3.2.3 Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang:

- Loại hình: Công ty con.
- Mã số doanh nghiệp: 5100423248.
- Địa chỉ: Số 37 Nguyễn Du, tổ 16, Phường Hà Giang 1, Tỉnh Tuyên Quang.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: **Xây dựng nhà các loại (Xây dựng các khu đô thị, - khu công nghiệp)**; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản (không bao gồm môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý sàn giao dịch bất động sản).
- Vốn điều lệ: 22.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích: 60%.

3.2.4 Công ty TNHH Đầu tư phát triển điện Lai Châu:

- Loại hình: Công ty con.
- Mã số doanh nghiệp: 6200103557.
- Địa chỉ: Tổ 25, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa

hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; **Sản xuất điện**; Truyền tải và phân phối điện; Xuất-nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ nhà máy thủy điện.

- Vốn thực góp: 48.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2025: 100%

3.2.5 Công ty TNHH năng lượng sạch Phúc Anh:

- Loại hình: Công ty con
- Mã số doanh nghiệp: 0109365464.
- Địa chỉ: Tầng 2, Toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4, KĐT Văn Khê, Phường Hà Đông, TP Hà Nội.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất điện; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng hệ thống điện mặt trời, áp mái; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Đại lý hàng hóa; Hoạt động tư vấn quản lý; Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, điện gió, điện mặt trời; Xây dựng công trình đường bộ; Xuất nhập khẩu các mặt hàng kinh doanh.
- Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích: 80%.

3.2.6 Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy:

- Loại hình: Công ty liên doanh liên kết
- Mã số doanh nghiệp: 0109365471.
- Địa chỉ: Tầng 2, Toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4, KĐT Văn Khê, Phường Hà Đông, TP Hà Nội.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất điện; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng hệ thống điện mặt trời, áp mái; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Đại lý hàng hóa; Hoạt động tư vấn quản lý; Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, điện gió, điện mặt trời; Xây dựng công trình đường bộ; Xuất nhập khẩu các mặt hàng kinh doanh.
- Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích: 50%.

3.2.7 Công ty TNHH MTV thủy điện Mô Phú 1: Đang tạm ngừng hoạt động

- Loại hình: Công ty con.
- Mã số doanh nghiệp: 5600334194.
- Địa chỉ: Số nhà 21, đường Trần Đăng Ninh - Tổ dân phố 4 - Phường Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình

xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sản xuất điện; Truyền tải và phân phối điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện.

- Vốn thực góp: 17.500.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích: 100%.

3.2.8 Công ty TNHH MTV thủy điện Nậm Pô 3: Đang tạm ngừng hoạt động

- Loại hình: Công ty con.
- Mã số doanh nghiệp: 5600342029.
- Địa chỉ: Bản Nà Khuyết, Xã Mường Chà, Tỉnh Điện Biên.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sản xuất điện; Truyền tải và phân phối điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện.
- Vốn thực góp: 13.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích: 100%.

3.2.9 Công ty TNHH NLS Nam Phát:

- Loại hình: Công ty con.
- Mã số doanh nghiệp: 0109315865
- Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Hà Nội.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất điện; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà máy điện gió, điện mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Đại lý hàng hóa; Hoạt động tư vấn quản lý; Tư vấn chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực điện, điện gió, điện mặt trời; Xây dựng công trình đường bộ; Xuất nhập khẩu các mặt hàng kinh doanh.
- Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích: 64%.

3.2.10 Công ty TNHH NLS Phúc Hưng:

- Loại hình: Công ty con.
- Mã số doanh nghiệp: 0109316499
- Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Hà Nội.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất điện; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà máy điện gió, điện mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát

nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Đại lý hàng hóa; Hoạt động tư vấn quản lý; Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, điện gió, điện mặt trời; Xây dựng công trình đường bộ; Xuất nhập khẩu các mặt hàng kinh doanh.

- Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích: 90%.

4. Định hướng phát triển:

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm 2025:

- Đảm bảo đạt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Thực hiện công tác tuyển dụng. Kiện toàn bộ máy quản lý của Công ty, tổ chức sắp xếp lại các tổ đội thi công đảm bảo hiệu quả và nâng cao được năng suất lao động.
- Duy trì cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm công tác thi công xây lắp và đầu tư các dự án, chủ yếu là các dự án thủy điện vừa và nhỏ, các công tác thi công khác phù hợp.
- Giữ vững ngành nghề thi công truyền thống. Tích cực tham gia công tác đấu thầu, đặc biệt chú trọng công tác đấu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các dự án công trình thủy điện vừa và nhỏ, các dự án thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với năng lực thi công hiện có của Công ty. Tập trung vào các dự án đảm bảo có đủ nguồn vốn và tính thanh khoản cao. Từng bước tiếp cận các dự án có vốn đầu tư nước ngoài.
- Tìm kiếm và tích cực hoàn thiện thủ tục pháp lý các dự án đầu tư để đưa vào thực hiện đầu tư theo đúng kế hoạch.
- Thực hiện công tác đầu tư nhân lực, xe máy, thiết bị để nâng cao năng lực Công ty.
- Thực hiện song song công tác đầu tư góp vốn và thoái vốn tại các công ty con, công ty liên kết và doanh nghiệp khác.
- Thực hiện cơ cấu lại tài sản, nguồn tài chính của Công ty cho hợp lý. Cân đối dòng tiền đảm bảo phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tích cực hoàn thiện hồ sơ, giải quyết các vướng mắc liên quan để phục vụ công tác nghiệm thu thanh quyết toán, thu hồi công nợ tại các công trình Công ty đã thi công, thủy điện Mùn Chung 2, thủy điện La Trộng, mỏ đá Thanh Kỳ, thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, thủy điện Lai Châu.
- Duy trì quản lý vận hành bảo trì các nhà máy điện mặt trời mái nhà.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

4.2.1 Công tác điều hành SXKD:

- Thực hiện mở rộng quan hệ với các đối tác trong và ngoài nước theo nhiều hình thức như hợp tác liên danh trong công tác đấu thầu, marketing, đầu tư dự án ... Tập trung tối đa nguồn lực để tìm kiếm công việc trong xây lắp, trong đó tập trung chú trọng vào những công trình, dự án có tính chất đặc thù, điển hình của đơn vị.
- Tiếp tục tái cơ cấu hoạt động xây lắp của Công ty theo hướng chuyên nghiệp hóa công tác đấu thầu, quản lý thi công xây lắp, đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ mới trong xây lắp để trở thành thế mạnh chuyên biệt. Tập trung sức mạnh giữa Công ty

mẹ, công ty con và công ty liên kết nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Quyết liệt trong việc cắt giảm chi phí, nhân sự không cần thiết và bổ sung nhân sự tại những bộ phận còn thiếu và yếu.

- Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện hợp đồng giao khoán theo phương án giá thành được duyệt, hạn chế thấp nhất các phát sinh, rủi ro trong quá trình thực hiện. Phát hiện sớm, tiến hành đánh giá, xem xét các khả năng không đạt được phương án giá thành ở từng hợp đồng giao khoán để có các giải pháp khắc phục, đồng thời đảm bảo tính kinh tế và hiệu quả trong thi công xây lắp.
- Khẩn trương hoàn thành các công trình đang thi công dở dang, kết hợp đẩy mạnh công tác nghiệm thu thanh toán, giải quyết dứt điểm các công nợ còn tồn đọng. Thực hiện kiểm soát chặt chẽ tiến độ thi công từng công trình, chú trọng công tác quản lý chất lượng và an toàn lao động trong thi công.
- Theo dõi sát sao tín hiệu của thị trường nhằm có định hướng, quyết định thích hợp cho từng dự án đầu tư.
- Từng bước dịch chuyển loại hình sản xuất kinh doanh, giảm thiểu công tác thi công để tập trung cho công tác đầu tư và quản lý dự án đầu tư.

4.2.2 Công tác tài chính:

- Chủ động cân đối nguồn vốn hiện có tại đơn vị thông qua việc tăng cường công tác quản lý và thu hồi vốn có hiệu quả. Thực hiện giảm thiểu tối đa các khoản nợ xấu có thể phát sinh. Sử dụng nguồn vốn hiện có một cách chặt chẽ, sắp xếp nguồn vốn hợp lý phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh và thực hiện đầu tư các dự án.
- Tăng cường công tác quản lý chi phí, trong đó tập trung vào công tác tính toán giá thành để thực hiện việc giao khoán đảm bảo dự án thực hiện có hiệu quả.
- Đẩy mạnh thực hiện tiết kiệm chống lãng phí trong mọi hoạt động SXKD của Công ty nhằm giảm thiểu tối đa các chi phí không cần thiết.
- Duy trì và tạo mối quan hệ thân thiết với các tổ chức tín dụng, chủ đầu tư các dự án.

4.2.3 Công tác tổ chức quản lý và phát triển nguồn nhân lực:

- Sử dụng phần mềm quản lý để giám sát chất lượng công việc của nhân viên tại các phòng ban.
- Hoàn thiện các quy chế nâng cao chất lượng hoạt động trong toàn Công ty, xây dựng cơ chế quản lý thống nhất, đồng bộ, rõ ràng trong toàn Công ty.
- Kiện toàn và hoàn thiện công tác tổ chức của các phòng ban, các bộ phận sản xuất trực tiếp phù hợp với thực tiễn SXKD của Công ty.
- Đẩy mạnh đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, đào tạo kỹ năng mềm cho nhân viên thuộc bộ máy quản lý.
- Thực hiện tốt công tác giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ tài sản của đơn vị và xã hội. Xây dựng và thực hiện tốt văn hóa doanh nghiệp.
- Thực hiện phân công chức năng, nhiệm vụ cho các phòng ban Công ty.
- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có kinh nghiệm, chuyên môn nghiệp vụ. Áp dụng hiệu quả quy chế tiền lương, thường xuyên xem xét điều chỉnh; vận dụng các chính sách thưởng phạt phù hợp để khuyến khích CBCNV tăng năng suất lao động, làm việc có trách nhiệm và gắn bó lâu dài với Công ty.

- Bảo đảm đủ việc làm và thực hiện đầy đủ chế độ chính sách cho người lao động.
- Tổ chức phát động các phong trào thi đua LĐSX, các hoạt động văn hoá thể thao nhân dịp các ngày lễ để không ngừng cải thiện, nâng cao năng xuất lao động và đời sống tinh thần cho CBCNV.

4.2.4 Công tác đầu tư

- Tăng cường công tác quản trị ở các đơn vị có vốn góp, gắn hiệu quả hoạt động của các đơn vị với trách nhiệm của Người đại diện quản lý phần vốn góp của Công ty tại các đơn vị.
- Tích cực tìm kiếm và hoàn thiện hồ sơ các dự án để từng bước thực hiện công tác đầu tư theo kế hoạch đã đề ra.
- Tăng cường công tác quản lý và khai thác có hiệu quả máy móc thiết bị sau đầu tư. Củng cố tính pháp lý của các tài sản đang sở hữu.

4.2.5 Công tác tiếp thị, đấu thầu:

- Duy trì tập trung nỗ lực đẩy mạnh công tác marketing, tìm kiếm cơ hội việc làm qua các kênh thông tin; lấy các ngành truyền thống làm thế mạnh để tăng khả năng cạnh tranh, đồng thời mở rộng các ngành khác mà Công ty có đủ năng lực tham gia.
- Phát triển phân khúc xây dựng thủy điện vừa và nhỏ với vai trò là tổng thầu xây lắp. Chủ động tiếp cận các nhà đầu tư tại nước ngoài như: Thái Lan, Lào, Campuchia để mở rộng thị trường.

4.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước và của chủ đầu tư tại các công trình tham gia thi công.
- Các công trình do Công ty đầu tư trước khi tổ chức thi công đều phải thực hiện bước đánh giá tác động môi trường của dự án và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Các công trình Công ty tham gia đầu tư, thi công ngoài việc phải luôn đảm bảo công tác kỹ thuật, chất lượng, an toàn, mỹ thuật, tiến độ còn đồng thời phải đảm bảo công tác vệ sinh công nghiệp, đảm bảo môi trường xung quanh theo đúng quy định; không gây tác động xấu ảnh hưởng đến xã hội và cộng đồng.
- Công ty thường xuyên quan tâm đến công tác xã hội và các hoạt động cộng đồng, tích cực ủng hộ phong trào tại các địa phương nơi đầu tư, thi công xây dựng công trình.

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro pháp luật:

Là một công ty cổ phần đại chúng hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế, Luật Xây dựng... và các nghị định, thông tư, văn bản hướng dẫn dưới luật. Ngoài ra Công ty cũng chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng khoán và văn bản liên quan.

Hiện nay, hệ thống luật pháp Việt Nam đang trong quá trình sửa đổi và hoàn thiện, việc vận dụng không phù hợp và không kịp thời sẽ tạo ra những rủi ro pháp lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đặc biệt là những quy định, thủ tục liên quan đến

việc cấp phép đầu tư vào các dự án mà Công ty tham gia. Việc chủ động nghiên cứu, nắm bắt và áp dụng các quy định hiện hành để đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp sẽ giúp Công ty hạn chế được những rủi ro này.

5.2. Rủi ro đặc thù:

Là doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng, công tác thanh quyết toán các công trình đã hoàn thành thường chậm do nhiều lý do dẫn đến hệ quả là Công ty thường xuyên phải duy trì hệ số nợ ở mức cao với tỷ trọng nợ ngắn hạn là chủ yếu. Việc duy trì hệ số nợ cao cộng với việc bị chiếm dụng vốn dài ngày có thể sẽ gây ra rủi ro mất khả năng thanh toán khi Công ty không thu hồi được kịp thời các khoản nợ hoặc khách hàng lớn của Công ty bị phá sản.

Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty cần đưa ra biện pháp thu hồi công nợ hiệu quả, hạn chế tối đa nguồn vốn bị chiếm dụng. Mặt khác, Công ty sẽ tái cấu trúc lại nguồn vốn theo hướng tăng dần tỷ trọng các nguồn vốn dài hạn trong tổng nguồn vốn để có thể chủ động về tài chính khi chủ đầu tư chậm thanh toán các khoản nợ.

Ngoài ra, Công ty hiện cũng đối mặt với rủi ro của nguồn cung cấp nguyên vật liệu không ổn định. Một trong số những nguyên liệu đầu vào quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là xi măng, sắt thép, cát, đá, xăng dầu, điện năng. Trong tình hình nền kinh tế thế giới có nhiều bất ổn dẫn đến giá nguyên vật liệu tăng giảm thất thường. Đây là một rủi ro đối với doanh nghiệp trong tương lai và doanh nghiệp cần có các biện pháp dự phòng thích hợp nhằm đối phó với việc tăng giảm giá nguyên vật liệu bất thường trên thị trường.

5.3. Rủi ro về môi trường, thiên tai:

Môi trường hiện nay bị ảnh hưởng nghiêm trọng của nạn phá rừng, thiên tai bão lũ, hạn hán liên tục xảy ra và diễn biến khó lường, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các trận lũ quét, mưa to gây sạt lở công trình, ảnh hưởng trực tiếp đến công tác thi công, gây chậm tiến độ, làm tăng chi phí hoạt động, giảm lợi nhuận. Hạn hán xảy ra làm giảm lượng nước đến cho các hồ chứa, trong đó có hồ chứa được xây dựng để cung cấp nước cho các nhà máy thủy điện, dẫn đến sản lượng, doanh thu phát điện bị giảm sút nghiêm trọng. Để giảm thiểu rủi ro về môi trường, Công ty cần thực hiện nghiên cứu, khảo sát kỹ để đưa ra những đánh giá chuẩn xác tác động của môi trường đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2025 Công ty phải tự chủ trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể là công tác tiếp cận tín dụng, tiếp thị đấu thầu, tiếp xúc với các dự án mới và một số công việc liên quan khác. Bên cạnh những thuận lợi Công ty cũng gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Hiện tại, các dự án thủy điện lớn đã hết, công việc truyền thống của Công ty không còn nhiều trong khi đó sức cạnh tranh của thị trường ngày càng lớn. Mặc dù vậy trong năm 2025 Công ty cũng đã đạt được những kết quả như sau:

- Công tác quản lý kỹ thuật: Làm tốt công tác kỹ thuật, trình duyệt và xuất bản hồ sơ biện pháp thi công phục vụ thi công các công trình. Trong năm chất lượng thi công tại các công trình được đảm bảo, đáp ứng yêu cầu thiết kế, tiêu chuẩn, quy chuẩn

kỹ thuật hiện hành.

- Công tác đầu tư: Thực hiện nghiên cứu, khảo sát, lập và hoàn thiện hồ sơ một số dự án thủy điện vừa và nhỏ để chuẩn bị phục vụ cho công tác đầu tư: Điện mặt trời nổi, Thủy điện Nậm Pô 3, Ka Lăng, Ka Lăng B,... Thực hiện việc góp vốn và thoái vốn tại các công ty con, công ty liên kết, doanh nghiệp khác.
- Công tác nghiệm thu thanh toán: Trong năm 2025 Công ty đã tập trung quản lý vận hành các hệ thống điện NLMT theo hướng chuyên sâu và có hiệu quả cao.
- Công tác tài chính: Công tác tài chính trong năm tương đối ổn định, đáp ứng đủ nguồn vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Tích cực trong công tác thu hồi công nợ tại các công trình công ty tham gia thi công. Tiền thuế nộp ngân sách địa phương, tiền bảo hiểm cho người lao động được Công ty đóng đầy đủ.
- Công tác quản lý, đầu tư xe máy thiết bị: Trong năm 2025 Công ty tập trung sửa chữa, khai thác hiệu quả các xe máy, thiết bị hiện có.
- Công tác sản xuất điện thương phẩm: Đạt mục tiêu, kế hoạch đề ra.
- *Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu so với kế hoạch:*

Các chỉ tiêu của Công ty mẹ:

| TT | Các chỉ tiêu | Đơn vị | Kế hoạch | Thực hiện | % TH/KH |
|----|------------------------|-------------------------|----------|-----------|---------|
| 1 | Tổng giá trị SXKD | 10 ⁶ đ | 30.000 | 28.003 | 93 |
| 2 | Tổng doanh số bán hàng | 10 ⁶ đ | 25.000 | 28.003 | 112 |
| 3 | Nộp ngân sách Nhà nước | 10 ⁶ đ | 1.000 | 1.028 | 103 |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | 10 ⁶ đ | 1.200 | 9.525 | 794 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 10 ⁶ đ | 960 | 9.351 | 974 |
| 6 | Thu nhập bình quân | 10 ³ đ/ng-th | 12.000 | 12.000 | 100 |
| 7 | Đầu tư phát triển | 10 ⁶ đ | 200 | 10 | 5 |
| 8 | Vốn điều lệ | 10 ⁶ đ | 100.000 | 100.000 | 100 |

Trong năm các chỉ tiêu về tổng giá trị SXKD, đầu tư phát triển không đạt kế hoạch do:

- Chỉ tiêu tổng giá trị SXKD:
Các dự án điện mặt trời trên mái nhà tính giá trị doanh số dự kiến thu cao hơn nhiều so với giá trị thực tế thu được. Một số công trình đã thi công xong nhưng vướng mắc về hồ sơ nên chưa thể thực hiện công tác quyết toán. Một số công trình dự kiến thi công trong năm nhưng còn một vài vướng mắc về thủ tục pháp lý nên chưa triển khai được theo đúng kế hoạch.
- Chỉ tiêu đầu tư phát triển: Không đạt kế hoạch đề ra do trong năm Công ty đã xem xét và cân đối lại một số khoản mục đầu tư tại các dự án, công ty con, công ty liên kết, doanh nghiệp khác cho phù hợp với tình hình tài chính hiện có của đơn vị.

Các chỉ tiêu Tổng doanh số bán hàng, Nộp ngân sách, Lợi nhuận, thu nhập bình quân, đạt kế hoạch đề ra do Công ty nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế và các nghĩa

vụ với nhà nước, người lao động. Trong năm Công ty cũng tiến hành sắp xếp bố trí lại nhân lực tại các bộ phận cho phù hợp. Thực hiện giao khoán triệt để cho đơn vị thi công, kiểm soát chặt chẽ chi phí tại các bộ phận nghiệp vụ và tại các công trình. Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao năng suất lao động để hạ giá thành sản phẩm.

Các chỉ tiêu hợp nhất:

| TT | Các chỉ tiêu | Đơn vị | Kế hoạch | Thực hiện | % TH/KH |
|----|---------------------------------------|-------------------------|----------|-----------|---------|
| 1 | Tổng giá trị SXKD | 10 ⁶ đ | 127.125 | 136.098 | 107 |
| 2 | Tổng doanh số bán hàng | 10 ⁶ đ | 122.125 | 136.098 | 111 |
| 3 | Nộp ngân sách Nhà nước | 10 ⁶ đ | 15.000 | 19.413 | 129 |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | 10 ⁶ đ | 10.000 | 24.811 | 248 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ | 10 ⁶ đ | 9.000 | 12.400 | 138 |
| 6 | Thu nhập bình quân | 10 ³ đ/ng-th | 12.000 | 12.000 | 100 |
| 7 | Đầu tư phát triển | 10 ⁶ đ | 200.000 | 10 | 5 |

- *Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu so với năm liền kề:*

Các chỉ tiêu của Công ty mẹ:

| STT | Các chỉ tiêu | Đơn vị | T.hiện Năm 2024 | T.hiện Năm 2025 | TH25/TH24 |
|-----|------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|-----------|
| 1 | Tổng giá trị SXKD | 10 ⁶ đ | 14.875 | 28.003 | 189% |
| 2 | Tổng doanh số bán hàng | 10 ⁶ đ | 14.875 | 28.003 | 189% |
| 3 | Nộp ngân sách Nhà nước | 10 ⁶ đ | 583 | 1.028 | 176% |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | 10 ⁶ đ | 517 | 9.525 | 1842% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 10 ⁶ đ | 507 | 9.351 | 1844% |
| 6 | Thu nhập bình quân | 10 ³ đ/ng-th | 12.000 | 12.000 | 100% |
| 7 | Đầu tư phát triển | 10 ⁶ đ | 11 | 10 | 86% |
| 8 | Vốn điều lệ | 10 ⁶ đ | 100.000 | 100.000 | 100% |

Các chỉ tiêu hợp nhất:

| TT | Các chỉ tiêu | Đơn vị | T.hiện Năm 2024 | T.hiện Năm 2025 | TH25/TH24 |
|----|------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------|
| 1 | Tổng giá trị SXKD | 10 ⁶ đ | 124.294 | 136.098 | 109% |
| 2 | Tổng doanh số bán hàng | 10 ⁶ đ | 124.294 | 136.098 | 109% |
| 3 | Nộp ngân sách Nhà nước | 10 ⁶ đ | 17.420 | 19.413 | 111% |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | 10 ⁶ đ | 21.037 | 24.811 | 118% |

| TT | Các chỉ tiêu | Đơn vị | T.hiện Năm 2024 | T.hiện Năm 2025 | TH25/ TH24 |
|----|---------------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|---------------|
| 5 | Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ | 10 ⁶ đ | 12.392 | 12.400 | 100% |
| 6 | Thu nhập bình quân | 10 ³ đ/ng-th | 12.000 | 12.000 | 100% |
| 7 | Đầu tư phát triển | 10 ⁶ đ | 11 | 10 | 86% |

2. Tổ chức và nhân sự:

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong danh sách Ban điều hành tại thời điểm ngày 31/12/ 2025:

+ Ông: Phan Đình Toại - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc.

Sinh ngày : 20/10/1974.

Quốc tịch : Việt Nam.

Dân tộc : Kinh.

Quê quán : Trung Lương, Đức Thọ, Hà Tĩnh.

Địa chỉ liên lạc : 8/5 Tiểu khu Evelyne – Khu đô thị Park City – Đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội

Căn cước công dân số : 042074000295 do Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội dân cư cấp ngày 07/11/2021.

Trình độ văn hóa : 12/12.

Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Địa chất.

Quá trình công tác:

1997-1998: Cán bộ kỹ thuật - Công ty công trình ngầm Sông Đà.

1998-2001: Trưởng ban Kinh tế Kế hoạch - Xí nghiệp khảo sát thiết kế - Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà.

2001-3/2008: Phó giám đốc - Xí nghiệp khảo sát thiết kế - Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà.

3/2008-4/2017: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

4/2017 - nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 64,8%, tương đương 6.480.112 cổ phần.

Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: Không có.

+ Ông: Nguyễn Khắc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc.

Sinh ngày : 27/7/1974.

Quốc tịch : Việt Nam.

Dân tộc : Kinh.

Quê quán : Phú Cường - Sóc Sơn - Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc : Số 10, ngõ 68/17/22, Đường Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Căn cước công dân số : 001074017875 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21/04/2022.

Trình độ văn hóa : 12/12.

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.

Quá trình công tác:

01/1998-5/2000: Nhân viên kế toán - Xí nghiệp XD Công nghiệp và Dân dụng Hà Nội - Công ty than Nội địa.

6/2000-5/2005: Phó phòng TCKT - Công ty Tư vấn Xây dựng và Phát triển Nông thôn - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

6/2005-10/2007: Kế toán trưởng - Công ty cổ phần truyền thông Việt Nam: Vincom - Tập đoàn Technocom.

10/2007-5/2010: Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Truyền thông và Thương mại Quốc tế.

6/2010: Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

7/2010-5/2011: Phó Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

5/2011-5/2012: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

6/2012-5/2015: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

5/2015-5/2017: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

5/2017-3/2020: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

4/2020 - nay: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 17,69%, tương đương 1.769.375 cổ phần.

Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: Không có.

+ Ông: Nguyễn Bá Viện - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc.

Sinh ngày : 21/6/1980.

Quốc tịch : Việt Nam.

Dân tộc : Kinh.

Quê quán : Thanh Cao - Thanh Oai - Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc : Phòng 2412, Tòa nhà K park, Khu đô thị mới Văn Phú, Phường Phú La, Thành phố Hà Nội.

Căn cước công dân số : 001080051171 do Cục trưởng Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 16/08/2021.

Trình độ văn hóa : 12/12.

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư địa chất công trình - ĐKT.

Quá trình công tác:

2003-2004: Nhân viên Phòng Quản lý kỹ thuật - Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Công ty cổ phần Sông Đà 10.

2005-13/02/2011: Phó phòng Quản lý kỹ thuật - Xí nghiệp Sông Đà 10.4 - Công ty cổ phần Sông Đà 10.

14/02/2011-10/8/2011: Trưởng phòng Quản lý kỹ thuật - Xí nghiệp Sông Đà 10.4 - Công ty cổ phần Sông Đà 10.

11/8/2011-31/8/2011: Nhân viên Phòng kỹ thuật - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

9/2011-5/2013: Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

5/2013-10/2014: Thành viên HĐQT, Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

11/2014-3/5/2015: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

4/5/2015 - nay: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,59%, tương đương 59.024 cổ phần.

Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: Không có.

+ Ông: Phan Anh Tuấn - Trưởng phòng Tài chính Kế toán kiêm Kế toán trưởng.

Sinh ngày : 18/5/1982.

Quốc tịch : Việt Nam.

Dân tộc : Kinh.

Quê quán : Thị trấn Nghèn - Can Lộc - Hà Tĩnh.

Địa chỉ liên lạc : Số nhà B12 - Liên kề 19A-B - Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội.

Căn cước công dân số : 017082002119 do Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 09/05/2021.

Trình độ văn hóa : 12/12.

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán.

Quá trình công tác:

10/2005-5/2006: Nhân viên kế toán - Công ty cổ phần SOMEKO Sông Đà.

6/2006-27/3/2007: Nhân viên kế toán - Chi nhánh Công ty cổ phần SOMEKO Sông Đà tại Quảng Ninh.

28/3/2007-23/11/2007: Phó kế toán trưởng - Chi nhánh Công ty cổ phần SOMEKO Sông Đà tại TP. Đà Nẵng.

24/11/2007-28/2/2012: Kế toán trưởng - Chi nhánh Công ty cổ phần SOMEKO Sông Đà tại TP. Đà Nẵng.

4/8/2012-31/10/2016: Nhân viên kế toán - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

21/12/2013-30/6/2016: Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Cơ điện Sông Đà SODIC.

01/11/2016-31/8/2020: Kế toán trưởng - Công TNHH Sông Đà 7.09.

01/9/2020-18/4/2021: Phó Kế toán trưởng - Công TNHH Sông Đà 7.09.

19/4/2021 - nay: Trưởng phòng Tài chính Kế toán kiêm Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%, tương đương 0 cổ phần.

Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: Không có.

- Những thay đổi trong ban điều hành:

- Số lượng cán bộ, nhân viên, chính sách đối với người lao động:

Tính đến thời điểm 31/12/2025 số lượng cán bộ công nhân viên của cả Công ty là 19 người. Trong năm 2025 Công ty thực hiện kiện toàn chức danh và cân đối lại nhân lực giữa các phòng, ban cho phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Năm 2025 Công ty thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách cho người lao động theo quy định: BHXH, BHYT, BHTN, lễ, tết, phép, tiền lương tháng 13, ốm đau, hiếu hỉ, tai nạn, thai sản. Công ty tổ chức gặp mặt nữ công nhân ngày 8-3 và 20-10, tổ chức cho người lao động đi tham quan nghỉ mát vào dịp hè.

Thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty năm 2025 là 12 triệu đồng/người/tháng.

Trong năm một số quy định, quy chế của Công ty về chính sách đối với người lao động cũng đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư lớn:

- Đầu tư dự án: Trong năm Công ty đang thực hiện triển khai và làm các thủ tục pháp lý cho các dự án đầu tư mới.

- Tình hình thực hiện các dự án lớn:

Các dự án thủy điện Nậm Pô 3, Ka Lăng, Ka Lăng B: Đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư.

Hoàn thành chuyển nhượng vốn tại Công ty cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà

b. Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty cổ phần thủy điện SODIC Điện Biên: Tiếp tục tổ chức thi công các hạng mục chưa hoàn thiện của công trình thủy điện Mùn Chung 2, công suất 9MW tại tỉnh Điện Biên..

- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang: Đang triển khai đầu tư Dự án Khu dân cư đô thị mới Phương Thiện - Thành phố Hà Giang. Hiện tại dự án đã hoàn thành công tác đầu tư giai đoạn 1, đang tiến hành thực hiện công tác đầu tư giai đoạn 2, 3.

4. Tình hình tài chính: Theo Phụ lục số 01.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 10.000.000.

- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông.
 - Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 10.000.000.
 - Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0.
- b. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 12/04/2025 (thời điểm chốt danh sách cổ đông gần nhất):
- Cổ đông lớn (cổ đông nắm giữ từ 5% cổ phần trở lên): Nắm giữ 82,49% tương ứng 8.249.487 cổ phần.
 - Cổ đông nhỏ (cổ đông nắm giữ dưới 5% cổ phần): Nắm giữ 16,63% tương ứng 1.662.479 cổ phần.
 - Cổ đông là tổ chức: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà nắm giữ 0,88% tương ứng 88.034 cổ phần.
 - Cổ đông là cá nhân: Nắm giữ 99,12% tương ứng 9.911.966 cổ phần.
 - Cổ đông trong nước: Nắm giữ 100% tương ứng 10.000.000 cổ phần.
 - Cổ đông nước ngoài: Không có.
 - Cổ đông Nhà nước: Không có.
 - Các cổ đông khác:
 - + Cổ đông là người nội bộ của Công ty: Nắm giữ 87,62% tương ứng 8.762.261 cổ phần.
 - + Cổ đông không phải là người nội bộ của Công ty: Nắm giữ 11,49% tương ứng 1.149.705 cổ phần.
 - + Cổ đông không phải là cổ đông Nhà nước: Nắm giữ 100% tương ứng 10.000.000 cổ phần.
- c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Các lần tăng vốn điều lệ: Kể từ khi thành lập đến nay, Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà đã thực hiện 07 lần tăng vốn điều lệ, cụ thể.
- Lần 1; Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng lên 11,477 tỷ đồng theo Nghị quyết số 130/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/5/2011 của Đại hội đồng cổ đông, hình thức chào bán cho cổ đông hiện hữu.
 - Lần 2: Tăng vốn điều lệ từ 11,477 tỷ đồng lên 13,199 tỷ đồng theo Nghị quyết số 01/SODIC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2012 của Đại hội đồng cổ đông, hình thức trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 15%).
 - Lần 3: Tăng vốn điều lệ từ 13,199 tỷ đồng lên 15,179 tỷ đồng theo Nghị quyết số 02/SODIC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông, hình thức trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 15%).
 - Lần 4: Tăng vốn điều lệ từ 15,179 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng theo Nghị quyết số 14A/SODIC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông, hình thức chào bán cổ phiếu ra công chúng.
 - Lần 5: Tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng lên 55 tỷ đồng theo Nghị quyết số 29/SODIC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2016 của Đại hội đồng cổ đông, hình thức trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 10%).
 - Lần 6: Tăng vốn điều lệ từ 55 tỷ đồng lên 60,5 tỷ đồng theo Nghị quyết số 20/SODIC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2017 của Đại hội đồng cổ đông, hình thức trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 10%).

- Lần 7: Tăng vốn điều lệ từ 60,5 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo Nghị quyết số 68/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/11/2017 của Đại hội đồng cổ đông, hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi công nợ.
- d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ.
- e. Các chứng khoán khác: Công ty không có chứng khoán khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà là đơn vị chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng thủy điện. Do vậy nguyên vật liệu sử dụng để cấu thành nên sản phẩm của Công ty chính là những nguyên vật liệu phục vụ xây dựng cơ bản như: sắt thép, xi măng, cát, đá, gạch các loại...

Hiện tại, công tác mua bán vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được giao cho một cán bộ chuyên môn quản lý. Công ty cũng đã ban hành đầy đủ các quy định về mua sắm, quản lý vật tư nhằm đảm bảo việc sử dụng vật tư có hiệu quả, tránh thất thoát, cụ thể như sau:

- Quyết định số 52/2018/SODIC/TGD ngày 10/7/2018 của Tổng giám đốc Công ty về việc ban hành Quy trình triển khai thực hiện dự án.
- Quyết định số 53/2018/SODIC/TGD ngày 10/7/2018 của Tổng giám đốc Công ty về việc ban hành Quy trình mua hàng và đánh giá nhà cung cấp.
- Quyết định số 81/2018/SODIC/HĐQT ngày 08/11/2018 của Hội đồng quản trị Công ty về việc ban hành Quy trình lập kế hoạch, theo dõi và báo cáo kế hoạch thi công.
- Quyết định số 48/2021/SODIC/QĐ-TGD ngày 29/10/2021 của Tổng giám đốc Công ty về việc ban hành chức năng, nhiệm vụ các phòng chức năng Công ty.
- Quyết định số 29/2022/SODIC-QĐ-HĐQT ngày 01/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Tại các công trình đang thi công, Công ty thực hiện khoán giá thành sản phẩm chi tiết theo từng đầu mục công việc để hạn chế sự lãng phí vật tư sử dụng.

6.2 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty thực hiện tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước và của chủ đầu tư tại các công trình đã và đang thi công, các dự án do công ty đầu tư.

- a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.
- b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.3 Chính sách liên quan đến người lao động:

- a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:
 - Số lượng lao động: 19 người.
 - Mức lương trung bình đối với người lao động: 12 triệu đồng/người/tháng.
- b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Công ty luôn quan tâm chăm lo đến đời sống người lao động, thực hiện đầy đủ chế độ chính sách cho người lao động theo quy định: BHXH, BHYT, BHTN, lễ, tết, phép, tiền lương tháng 13, ốm đau, hiếu hỉ, tai nạn, thai sản. Hàng năm Công ty đều tổ chức gặp mặt nữ công nhân ngày 8-3 và 20-10, tổ chức được cho người lao động đi tham quan nghỉ mát.

Công tác thanh toán lương cho người lao động luôn kịp thời. Các trường hợp ốm đau, hiếu hỉ, tai nạn, thai sản, gia đình có hoàn cảnh khó khăn được Công ty hết mực quan tâm, động viên, tổ chức thăm hỏi đầy đủ.

Công ty thực hiện trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết cho toàn thể CBCNV.

c. Hoạt động đào tạo người lao động:

Hàng năm, Công ty luôn xây dựng kế hoạch và thực hiện đào tạo cho người lao động bằng nhiều hình thức nhằm phát triển đội ngũ CBCNV, đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa ngành nghề của Công ty, theo kịp trình độ công nghệ của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

6.4 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Công ty chấp hành đầy đủ và tốt các quy định của địa phương nơi xây dựng công trình cũng như nơi đặt trụ sở chính. Các hoạt động thiện nguyện, giúp đỡ cộng đồng được Công ty nhiệt tình hưởng ứng tham gia. Hàng năm Công ty đều tổ chức các đợt quyên góp quần áo để ủng hộ đồng bào vùng sâu, vùng xa.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh như Công ty đã báo cáo tại mục II.1. Bên cạnh một số chỉ tiêu đạt và vượt mức kế hoạch vẫn còn chỉ tiêu không đạt kế hoạch đề ra. Việc một số chỉ tiêu không đạt kế hoạch đề ra do nguyên nhân đã phân tích tại mục II.1.

1.2. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Hoạt động của Công ty đã bám sát chủ trương, định hướng chỉ đạo và nhiệm vụ trọng tâm do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty đề ra.
- Toàn thể Ban lãnh đạo Công ty nỗ lực, thể hiện trách nhiệm cao trong công tác quản lý điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; chủ động, mạnh dạn trong giải quyết công việc.
- Công ty xây dựng, giữ vững được tinh thần đoàn kết trong tập thể, phát huy tốt truyền thống, kinh nghiệm và thể hiện tính trách nhiệm cao với mục tiêu chung của toàn Công ty.
- Khả năng đánh giá, phân tích nhận định thị trường, tình hình bên trong, bên ngoài công ty, công tác ngoại giao tiếp cận nguồn công việc có nhiều tích cực.
- Sự phối hợp và nhất quán trong triển khai thực hiện nhiệm vụ từ Ban Tổng giám đốc đến các phòng (ban) chức năng.
- Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp, tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Duy trì, đảm bảo nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh; thực hiện kê khai và nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế, đóng bảo hiểm cho người lao động theo đúng quy định của Nhà nước.

1.3. Những tồn tại, hạn chế:

- Tổ chức mặt bằng thi công chưa tốt, còn để vật liệu, thiết bị bừa bãi. Nguyên nhân do người lao động chưa có ý thức tự giác; việc giám sát, kiểm tra, đôn đốc của người đứng đầu công trình chưa quyết liệt.
- Chưa xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách an toàn, công tác kiểm tra giám sát chưa thường xuyên, chế tài xử phạt chưa đủ mạnh, ý thức tự giác chấp hành của người lao động chưa cao.
- Giá trị dở dang còn cao do sản phẩm làm ra chưa được hoàn thiện kịp thời nên việc lập hồ sơ nghiệm thu thanh toán bị kéo dài; công tác tổ chức lập hồ sơ nghiệm thu thanh toán tại một số công trình chưa hợp lý, dẫn đến việc lập hồ sơ bị chậm so với yêu cầu.
- Chưa thành lập được bộ phận chuyên trách làm công tác nghiên cứu, tìm hiểu thông tin mở rộng thị trường.
- Chưa hoàn chỉnh quy chế khoán nội bộ trong xây lắp để làm cơ sở triển khai thực hiện áp dụng rộng rãi trong toàn Công ty nhằm quy rõ trách nhiệm cụ thể cho từng bộ phận, cá nhân.

2. **Tình hình tài chính:**

Tình hình tài chính đã được Công ty báo cáo tại mục 11.4 (Phụ lục số 01).

3. **Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

3.1. Những việc đã làm được:

- Thực hiện công tác luân chuyển, điều động, đề bạt, bổ nhiệm và miễn nhiệm cán bộ đúng quy trình quy định.
- Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách cho người lao động: Bảo hiểm, ốm đau, hiếu hỉ, tai nạn, thai sản, lễ, tết, phép...
- Chủ động theo dõi, điều phối lao động giữa các bộ phận, đơn vị thành viên trong Công ty.
- Thu nhập của người lao động ổn định, tiền lương được thanh toán kịp thời.

3.2. Những việc còn tồn tại, hạn chế:

- Chưa xây dựng được quy chế đánh giá CBCNV trong Công ty, để từ đó định kỳ làm căn cứ đánh giá cán bộ và là cơ sở để lựa chọn nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu.
- Công tác quản trị nguồn nhân lực chưa đi vào chiều sâu, chưa đáp ứng được yêu cầu, còn thiếu tính chủ động và chưa linh hoạt trong công việc, công tác báo cáo nhân lực định kỳ chưa sát với thực tế và chưa được thường xuyên.
- Chưa xây dựng được kế hoạch đào tạo dài hạn cho cán bộ thuộc diện quy hoạch.
- Công tác kiểm tra tình hình sử dụng lao động, thực hiện chế độ chính sách, chi trả tiền lương của các đơn vị chưa được thường xuyên.

4. **Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

- Nâng cao hiệu quả công tác tiếp thị, đấu thầu đảm bảo nguồn công việc cho năm 2025 và các năm tiếp theo.
- Triển khai thực hiện công tác quản trị rủi ro trong quá trình tham gia đấu thầu, đàm phán và ký kết hợp đồng.
- Đảm bảo tiến độ, chất lượng, an toàn tuyệt đối tại các công trình Công ty tham gia thi công và làm chủ đầu tư để xây dựng uy tín, phát triển thương hiệu.
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, thiết bị mới vào sản xuất kinh doanh.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xe máy, thiết bị.
- Thực hiện nghiên cứu khảo sát các dự án phù hợp với năng lực tài chính của Công ty để có hướng đầu tư.
- Thực hiện chiến lược thực chất, hiệu quả, đảm bảo phát triển bền vững.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Do chúng tôi thực hiện ký hợp đồng kiểm toán năm 2024 sau ngày 31/12/2024. Do đó, chúng tôi không thể bố trí được kiểm toán viên tham gia chứng kiến công tác kiểm kê liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh tại ngày 31/12/2024. Vì vậy, kiểm toán viên đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ như trên. Chúng tôi đang tiến hành quyết toán với Chủ đầu tư Công trình mỏ đá Công Thanh để sớm ghi nhận doanh thu và kết chuyển phần chi phí dở dang còn lại nêu trên. Đồng thời trong năm tài chính công ty cũng đã ước tính và trích lập dự phòng đối với khoản chi phí dở dang này

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

- 6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nên nước cũng như năng lượng là nguồn chi phí đầu vào của Công ty. Để đạt và tăng mức lợi nhuận kinh doanh hàng năm Công ty cần phải giảm chi phí đầu vào trong đó có chi phí về nước và năng lượng. Thực hiện sử dụng tiết kiệm chi phí nước và năng lượng Công ty đã xây dựng định mức nội bộ để giao khoán cho người lao động tránh gây thất thoát, lãng phí, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm trong toàn thể cán bộ nhân viên. Đối với việc phát thải ra môi trường được Công ty thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, của Chủ đầu tư và của địa phương nơi xây dựng công trình.
- 6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Người lao động được Công ty quan tâm chăm lo về vật chất và tinh thần, được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định. Thu nhập của người lao động ổn định, tiền lương được thanh toán đầy đủ. Người lao động yên tâm công tác, gắn bó lâu dài với Công ty.
- 6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty thường xuyên đồng hành với các hoạt động cộng đồng địa phương nơi xây dựng công trình cũng như nơi đặt trụ sở chính. Các hoạt động thiện nguyện, giúp đỡ cộng đồng được Công ty hết sức quan tâm và tham gia đầy đủ. Hàng năm Công ty đều tổ chức các đợt quyên góp quần áo để ủng hộ đồng bào vùng sâu, vùng xa.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Năm 2025 Công ty gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận các dự án mới để triển khai thi công. Bên cạnh một số chỉ tiêu đạt và vượt mức kế hoạch đề ra vẫn còn chỉ tiêu chưa hoàn thành kế hoạch. Một số kết quả Công ty đã đạt được trong năm 2025 như sau:

- Công tác quản lý kỹ thuật và thi công: Việc kiểm tra, giám sát chất lượng thi công tại các công trình được chú trọng, công tác thi công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và mỹ thuật, không có hiện tượng vi phạm nghiêm trọng chất lượng thi công công trình.
- Công tác an toàn bảo hộ lao động: Công ty luôn chú trọng đến công tác an toàn bảo hộ lao động cho toàn thể người lao động. Người lao động được đào tạo, hướng dẫn đầy đủ các kiến thức về an toàn trong lao động, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động. Trong năm 2025 Công ty không để xảy ra một vụ tai nạn lao động nào.
- Công tác kinh tế: Công ty tích cực và chủ động phối hợp với chủ đầu tư cùng các bên liên quan trong công tác thu hồi vốn, tích cực làm hồ sơ nghiệm thu thanh toán tại các công trình đang thi công và làm hồ sơ quyết toán tại các công trình đã hoàn thành. Tuy nhiên do một số nguyên nhân khách quan và chủ quan nên công tác thu hồi vốn trong năm 2025 chưa đạt kế hoạch đề ra.

Đối với công tác quản lý kinh tế nội bộ, Công ty kịp thời ban hành đơn giá nội bộ để thực hiện công tác giao khoán cho các đơn vị thi công, ký kết hợp đồng thuê nhà thầu phụ. Công tác thanh toán cho các đơn vị thi công và nhà thầu phụ được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định về quản lý kinh tế nội bộ của Công ty.

- Công tác quản lý vật tư, xe máy, thiết bị: Căn cứ vào tiến độ thi công các công trình, phòng nghiệp vụ Công ty đã lập dự trù kế hoạch vật tư tháng, quý đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu thi công để trình lãnh đạo Công ty phê duyệt. Vật tư được quản lý, cấp phát chặt chẽ, có sổ sách ghi chép rõ ràng. Các bộ phận sử dụng vật tư tiết kiệm, tránh gây thất thoát, lãng phí. Tất cả các xe máy, thiết bị đều được bảo dưỡng theo định kỳ có chất lượng; được sửa chữa kịp thời khi có hư hỏng xảy ra. Các xe máy, thiết bị đều có sổ sách, lý lịch theo dõi ghi chép nhật trình hoạt động đầy đủ chính xác. Trong năm 2025 xe máy, thiết bị hoạt động an toàn không để xảy ra tai nạn, sự cố nào gây thiệt hại cho con người và tài sản. Nhìn chung trong năm 2025 Công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý vật tư, xe máy, thiết bị đảm bảo tiết kiệm, an toàn và hiệu quả.
- Công tác đầu tư:

Trong năm 2025 Công ty đã đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết, chứng khoán kinh doanh để tạo nguồn vốn đầu tư cho các dự án mới, cụ thể:

Công ty TNHH Đầu tư phát triển điện Lai Châu: Công ty thực hiện góp 6.5 triệu đồng, lũy kế vốn góp hiện tại 368.3 triệu đồng.

Công ty TNHH thủy điện Nậm Pồ 3: Công ty thực hiện góp 3 triệu đồng, lũy kế vốn góp hiện tại : 13 triệu đồng

Công ty cổ phần kỹ thuật và xây dựng Sông Đà : Công ty thực hiện thoái 100% vốn đã góp với tổng giá trị vốn là 6.12 tỷ.

- Công tác tiếp thị, đấu thầu: Do ảnh hưởng chung của nền kinh tế tác động lớn đến các ngành sản xuất, các dự án bị thiếu vốn nên công tác tiếp thị và đấu thầu gặp

khó khăn. Trong năm 2025 Công ty ký thêm hợp đồng thi công mới, Thi công xử lý đường VH11 thủy điện ĐăkR' Tih bậc dưới.

- Các công tác khác: Kiện toàn bộ máy quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty.
- Ngoài ra, trong năm 2025 Công ty cũng đã thực hiện tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, thực hiện chế độ chính sách cho người lao động đảm bảo theo đúng quy định.
- Đối với trách nhiệm môi trường và xã hội: Công ty luôn xác định việc thực hiện tốt trách nhiệm môi trường và xã hội sẽ giúp đơn vị kinh doanh tốt, đem lại sự tín nhiệm với khách hàng. Trách nhiệm môi trường và xã hội được Công ty xem như một khoản lợi ích của doanh nghiệp nhất là trong thời gian qua đã xảy ra hàng loạt vụ việc liên quan đến xả chất thải ra môi trường gây ô nhiễm nghiêm trọng. Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng thủy điện có ảnh hưởng lớn đến môi trường cũng như an sinh xã hội nên Công ty luôn chú trọng đến công tác đánh giá tác động môi trường khi tiến hành đầu tư xây dựng dự án mới.

Một số tồn tại trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Công tác thu hồi vốn tại các công trình mặc dù đã được quan tâm và chỉ đạo sát sao, tuy nhiên giá trị dở dang tính đến hết ngày 31/12/2025 vẫn còn nhiều dẫn đến làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Năng suất lao động hiện nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của thị trường. Năng lực cạnh tranh của Công ty còn hạn chế do giá thành xây dựng vẫn còn cao.
- Một số tồn tại, hạn chế khác như đã nêu tại mục 1.3 (III); 3.2 (III).

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

Trong năm 2025 vừa qua Hội đồng quản trị đánh giá Ban Tổng giám đốc Công ty nhìn chung đã nỗ lực thực hiện tốt các nhiệm vụ SXKD năm 2025. Ban Tổng giám đốc Công ty là một tập thể đoàn kết, năng động, nghiêm túc trong công việc, chủ động, sáng tạo trong quản lý điều hành, luôn bám sát thực tế. Bên cạnh việc chấp hành tốt các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, thực hiện tốt Nghị quyết của ĐHĐCĐ và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty cũng thường xuyên đưa ra được những đề xuất, kiến nghị kịp thời, giải pháp phù hợp để tham mưu cho Hội đồng quản trị nhằm tăng cường hiệu quả và chất lượng công việc, tiết kiệm các khoản chi phí. Hội đồng quản trị đánh giá cao về năng lực hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty với những nỗ lực, sáng tạo đã điều hành Công ty vượt qua nhiều khó khăn, thách thức để thực hiện tốt các nhiệm vụ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và Hội đồng quản trị Công ty giao.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Trên cơ sở tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2025, kế hoạch SXKD năm 2026 và xem xét định hướng phát triển SXKD của Công ty trong những năm tiếp theo, Hội đồng quản trị Công ty xác định một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản trị trong năm 2025 như sau:

- Tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, tăng cường năng lực quản trị, đề ra các chiến lược và giải pháp nhằm chỉ đạo và điều hành công tác SXKD của Công ty, phấn đấu hoàn thành đạt và vượt mức kế hoạch đề ra.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống các quy chế, quy định liên quan đến công tác quản lý của Công ty, làm cơ sở pháp lý cho Ban Tổng giám đốc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao. Bên cạnh đó tiếp tục kiện toàn cơ cấu tổ chức, củng cố, sắp xếp mô hình quản lý phù hợp với quy mô hoạt động của Công ty để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả cao nhất.
- Phối hợp cùng Ban Kiểm soát Công ty tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ các mặt hoạt động của Công ty nhằm phát huy tối đa hiệu quả đồng vốn đầu tư của các cổ đông và đạt được độ an toàn về tài chính, minh bạch hóa các hoạt động theo đúng quy định.
- Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc đẩy mạnh công tác thi công, đầu tư xây dựng các dự án, đảm bảo đáp ứng tiến độ, cũng như đảm bảo về chất lượng công trình theo thiết kế, an toàn tuyệt đối trong quá trình thi công. Tập trung chỉ đạo công tác hoàn thiện hồ sơ thu hồi vốn tại các công trình, đặc biệt các công trình đã thi công xong bước vào giai đoạn quyết toán.
- Giúp đỡ và chỉ đạo Ban Tổng giám đốc Công ty trong việc cân đối nguồn vốn, sử dụng dòng tiền một cách hợp lý thực hiện công tác đầu tư nhằm mục tiêu mang lại lợi ích tối đa cho các cổ đông.
- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác tiếp thị, Tích cực tham gia công tác đấu thầu, đặc biệt chú trọng công tác đấu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các dự án công trình thủy điện vừa và nhỏ, các dự án thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với năng lực thi công hiện có của Công ty. Tập trung vào các dự án đảm bảo có đủ nguồn vốn và tính thanh khoản cao. Từng bước tiếp cận các dự án có vốn đầu tư nước ngoài.
- Thực hiện đầu tư đồng bộ, khai thác hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin, các phần mềm kế toán, phần mềm quản lý vào sản xuất kinh doanh giúp nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tiến dần chuyên nghiệp; chú trọng từ khâu xét tuyển, quản lý, sử dụng, đào tạo và chế độ đãi ngộ với người lao động để đáp ứng đủ nguồn nhân lực theo yêu cầu sản xuất kinh doanh vì mục tiêu phát triển bền vững.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty hiện tại có 03 thành viên, bao gồm 01 chủ tịch và 02 thành viên, cụ thể:

- Ông Phan Đình Toại:
 - + Chức danh tại Công ty: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc.
 - + Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 64,80%.
 - + Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: Không có.
- Ông Nguyễn Khắc Sơn:
 - + Chức danh tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc.
 - + Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 17,69%.

- + Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: Không có.
- Ông Nguyễn Bá Viện:
 - + Chức danh tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc.
 - + Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,59%.
 - + Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: Không có.

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty luôn bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông để chỉ đạo chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thực hiện tốt các chủ trương, chiến lược Công ty đã đề ra. Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban điều hành Công ty trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định Công ty đã ban hành. Thực hiện giám sát Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Thường xuyên trao đổi thông tin, bàn bạc thảo luận, phối hợp thống nhất chỉ đạo giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị để đưa ra các biện pháp giải quyết nhằm kịp thời đáp ứng yêu cầu về SXKD của Công ty.

Hội đồng quản trị thực hiện tăng cường và kiện toàn công tác tổ chức cán bộ cho bộ máy quản lý điều hành Công ty phù hợp với quy mô hoạt động nhằm đảm bảo khả năng quản lý, điều hành công việc của Công ty một cách toàn diện, tránh được những rủi ro, thiếu sót trong quá trình hoạt động SXKD. Thực hiện bổ sung, sửa đổi, ban hành các quy định về quản lý theo sát các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và phù hợp với thực tiễn hoạt động, kịp thời đáp ứng các yêu cầu của công việc trong từng thời điểm. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu, tổ chức thành công phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Hội đồng quản trị Công ty tổ chức các phiên họp để quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được triệu tập theo đúng quy định của Điều lệ Công ty với đầy đủ các thành phần tham gia. Trong năm 2025 Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức 3 phiên họp, nội dung các phiên họp quyết định các vấn đề sau đây:

- Phiên họp ngày 21/03/2025: Hội đồng quản trị họp thông qua Phê duyệt kế hoạch tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2025
- Phiên họp ngày 27/03/2025: Hội đồng quản trị họp thông qua điều chỉnh thời gian tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2025.
- Phiên họp ngày 16/04/2025: Phê duyệt điều chỉnh ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông thực hiện quyền tham dự họp ĐHĐCĐ năm 2025.

Hội đồng quản trị Công ty còn tổ chức các cuộc họp với các đơn vị thành viên để nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị, đồng thời có những chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Hội đồng quản trị Công ty không có thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

1.5 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- Ông Nguyễn Khắc Sơn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. .

2. Ban kiểm soát:

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát Công ty hiện tại có 03 thành viên, bao gồm 01 trưởng ban và 02 thành viên, cụ thể:

- Ông Nguyễn Bá Quyết:
 - + Chức danh tại Công ty: Trưởng ban kiểm soát.
 - + Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%.
 - + Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: Không có.
- Bà Phạm Thị Bé:
 - + Chức danh tại Công ty: Thành viên Ban kiểm soát
 - + Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%.
 - + Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: Không có.
- Bà Phan Thị Thanh Nga:
 - + Chức danh tại Công ty: Người phụ trách quản trị Công ty và Thư ký Công ty, Thành viên Ban kiểm soát.
 - + Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%.
 - + Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: Không có.

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát Công ty đã triển khai hoạt động theo đúng quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định tại Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 và luật Doanh nghiệp 76/2025/QH15, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát; chú trọng công tác kiểm tra, giám sát toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Công ty, đảm bảo mọi hoạt động của Công ty luôn tuân thủ theo các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, nghị quyết và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong năm 2025, Ban kiểm soát đã lập kế hoạch, xây dựng chương trình công tác và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên; triển khai thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên mọi mặt hoạt động của Công ty. Cụ thể:

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Kiểm tra rà soát các văn bản quản lý nội bộ Công ty ban hành đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và Công ty. Giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật và quy định của Công ty đối với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.
- Kiểm tra tính phù hợp về thẩm quyền trong việc ban hành các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Tham gia đóng góp ý kiến và thực hiện vai trò giám sát trong Công ty.
- Tham dự, phát biểu, tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến tại các cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc khi được mời hoặc thấy cần thiết.
- Thực hiện thẩm định báo cáo tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo tài chính của Công ty; đảm bảo các báo cáo

phản ánh trung thực tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại từng thời điểm.

- Kiểm soát việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết.
- Tham gia giám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác quản lý tại các công ty con, công ty liên kết.
- Kiểm tra, giám sát các thủ tục, trình tự trong tổ chức họp ĐHĐCĐ, đảm bảo việc tổ chức họp ĐHĐCĐ tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định của Công ty.

Trong năm 2025 Ban kiểm soát Công ty không nhận được đơn thư tố cáo, khiếu nại của cổ đông liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát trong năm 2025 là 01 cuộc. Cuộc họp được diễn ra công khai, dân chủ, theo đúng quy định với đầy đủ các thành viên tham gia họp tại trụ sở chính của Công ty. Kết quả các cuộc họp: Các thành viên Ban kiểm soát đã trao đổi, thảo luận, tham gia đóng góp ý kiến và 100% các thành viên đều nhất trí thông nhất nội dung tại các cuộc họp.

3. Các giao dịch, lương, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát:

3.1 Lương, thù lao và các khoản lợi ích:

- Lương: Lương (bao gồm cả lương tháng thứ 13) được Công ty thanh toán theo Quy chế tiền lương và thu nhập của Công ty đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Thù lao: Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát được Công ty chi trả theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Do Công ty gặp nhiều khó khăn về tài chính nên các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát tự nguyện chưa nhận để san sẻ khó khăn với Công ty.
- Các khoản lợi ích, bao gồm: Thưởng nhân các ngày lễ, tết trong năm; quà sinh nhật, lợi ích khác theo Quy chế tiền lương và thu nhập của Công ty đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Lương, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, cán bộ quản lý khác được thể hiện trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty.

3.2 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không

3.3.1 Thông tin về hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm giữa thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý và những người có liên quan tới các đối tượng nói trên với Công ty:

- Ông Phan Đình Toại thành viên HĐQT kiêm TGD cho công ty vay, mượn 3.96 tỷ; chi trả tiền vay, mượn: 17.4 tỷ
- Ông Nguyễn Khắc Sơn thành viên HĐQT thanh toán tiền 220 triệu đồng.

3.3.2 Thông tin về hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm giữa thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng

Giám đốc, các cán bộ quản lý và những người có liên quan tới các đối tượng nói trên với các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát: Không có

3.4 Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty luôn tuân thủ các quy định về quản trị Công ty theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật, Điều lệ và quy định của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính :

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không được chứng kiểm kê thực tế hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2024. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế Chúng tôi chưa có đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về số dư chỉ tiêu Hàng tồn kho, chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho (đối với Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh) tại ngày 31/12/2024 cũng như chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng của Các khoản mục này (nếu có) đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2025.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính được kiểm toán bao gồm báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ <http://www.sodic.com.vn> theo quy định.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Quốc tế.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng Website Cty;
- Lưu VT, HĐQT

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



Phan Đình Toại

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 Công ty mẹ:

a Tình hình tài chính:

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2024 (31/12) | Năm 2025 (31/12) | % tăng, giảm |
|----|-----------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 278,415,315,657 | 272,635,118,577 | -2% |
| 2 | Doanh thu thuần | 13,300,772,376 | 10,065,730,458 | -24% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 712,350,357 | 9,533,110,943 | 1238% |
| 4 | Lợi nhuận khác | (194,607,664) | (7,696,829) | -96% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 517,742,693 | 9,525,414,114 | 1740% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 507,076,813 | 9,351,364,649 | 1744% |
| 7 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | | | |

b Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2024 (31/12) | Năm 2025 (31/12) | Ghi chú |
|----|---|---------------------|---------------------|---------|
| 1 | <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:</i> | | | |
| | + Hệ số thanh toán ngắn hạn: | | | |
| | Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 1.1984 | 1.4957 | |
| 3 | + Hệ số thanh toán nhanh: | | | |
| | TSNH - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn | 0.9472 | 1.4261 | |
| 2 | <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:</i> | | | |
| | + Hệ số Nợ/Tổng tài sản: | 0.3377 | 0.2894 | |
| | + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu: | 0.5099 | 0.4072 | |
| 3 | <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:</i> | | | |
| | + Vòng quay hàng tồn kho: | | | |
| | Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho BQ | 0.4890 | 1.0257 | |
| 4 | Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0.0478 | 0.0369 | |
| | <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:</i> | | | |
| | + HS LN sau thuế/Doanh thu thuần: | 0.0381 | 0.9290 | |
| | + HS LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu: | 0.0027 | 0.0483 | |
| 4 | + HS LN sau thuế/Tổng tài sản: | 0.0018 | 0.0343 | |
| | + HS LN từ HĐKD/Doanh thu thuần: | 0.0536 | 0.9471 | |

2 Hợp nhất:

a Tình hình tài chính:

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2024 (31/12) | Năm 2025 (31/12) | % tăng, giảm |
|----|-----------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 744,015,341,607 | 694,141,529,774 | -7% |
| 2 | Doanh thu thuần | 114,808,786,875 | 120,136,254,432 | 5% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 21,990,890,363 | 24,984,948,568 | 14% |
| 4 | Lợi nhuận khác | (953,383,679) | 1,701,210,890 | -278% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 21,037,506,684 | 26,686,159,458 | 27% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 19,826,320,716 | 24,811,207,044 | 25% |
| 7 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | | | |

b Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2024 (31/12) | Năm 2025 (31/12) | Ghi chú |
|----|---|---------------------|---------------------|---------|
| 1 | <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:</i> | | | |
| | + Hệ số thanh toán ngắn hạn: | | | |
| | Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 1.0413 | 1.3125 | |
| 2 | + Hệ số thanh toán nhanh: | | | |
| | TSNH - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn | 0.8507 | 1.1772 | |
| 2 | <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:</i> | | | |
| | + Hệ số Nợ/Tổng tài sản: | 0.6253 | 0.5787 | |
| | + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu: | 1.6689 | 1.3736 | |
| 3 | <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:</i> | | | |
| | + Vòng quay hàng tồn kho: | | | |
| | Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho BQ | 2.0886 | 3.5294 | |
| 4 | + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0.1543 | 0.1731 | |
| | <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:</i> | | | |
| | + HS LN sau thuế/Doanh thu thuần: | 0.1727 | 0.2065 | |
| | + HS LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu: | 0.0711 | 0.0848 | |
| 4 | + HS LN sau thuế/Tổng tài sản: | 0.0266 | 0.0357 | |
| | + HS LN từ HĐKD/Doanh thu thuần: | 0.1915 | 0.2080 | |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 – 4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 5 – 6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 7 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 – 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 12 – 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30/03/2023, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------|----------------|
| Ông Phan Đình Toại | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bá Viện | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Bá Quyết | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Phan Thị Thanh Nga | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Bé | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------|-------------------|
| Ông Phan Đình Toại | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Bá Viện | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Đình Toại - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Đình Toại

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Số: 30121/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà**

Chúng tôi đã Kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không được chứng kiểm kê thực tế hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2024. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế Chúng tôi chưa có đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về số dư chỉ tiêu Hàng tồn kho, chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho (đối với Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh) tại ngày 31/12/2024 cũng như chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng của Các khoản mục này (nếu có) đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2025.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 4.6 "Nợ quá hạn" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu khách hàng chậm luân chuyển do Khách hàng chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được những khoản công nợ chậm luân chuyển khi Khách hàng nhận được tiền từ Chủ đầu tư.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



NGUYỄN PHƯƠNG THUY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

LÊ VIẾT CƯỜNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 64.967.788.472 | 66.988.572.394 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 9.731.506.103 | 2.843.547.565 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.731.506.103 | 2.843.547.565 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 52.216.463.572 | 50.102.594.167 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 54.623.772.290 | 55.663.232.458 |
| 2. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 4.3 | - | 190.392.783 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.4 | 8.644.110.121 | 5.300.387.765 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (11.051.418.839) | (11.051.418.839) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.5 | 3.019.818.797 | 14.042.430.662 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 15.400.458.958 | 15.400.458.958 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (12.380.640.161) | (1.358.028.296) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 207.667.330.105 | 211.426.743.263 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 50.000.000 | 250.000.000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 4.3 | 30.000.000 | 230.000.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.4 | 20.000.000 | 20.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.285.436.967 | 10.812.350.327 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.8 | 9.285.436.967 | 10.812.350.327 |
| - Nguyên giá | 222 | | 53.819.233.474 | 53.819.233.474 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (44.533.796.507) | (43.006.883.147) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.9 | 198.331.893.138 | 200.364.392.936 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 197.018.793.557 | 197.009.293.557 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 2.500.000.000 | 8.620.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.186.900.419) | (5.264.900.621) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 272.635.118.577 | 278.415.315.657 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 78.886.995.259 | 94.018.556.988 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 43.437.229.886 | 55.898.089.580 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.7 | 34.028.684.215 | 45.001.083.488 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.11 | 534.854.894 | 677.246.161 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 1.156.507.004 | 4.259.493.548 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.10 | 7.633.564.211 | 5.836.646.821 |
| 5. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 83.619.562 | 123.619.562 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 35.449.765.373 | 38.120.467.408 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.10 | 17.215.176.702 | 13.419.039.717 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.12 | 18.234.588.671 | 24.701.427.691 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 193.748.123.318 | 184.396.758.669 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.13 | 193.748.123.318 | 184.396.758.669 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (82.636.364) | (82.636.364) |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 27.171.496.556 | 27.171.496.556 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 34.403.754.786 | 34.403.754.786 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 5.516.327.681 | 5.516.327.681 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 26.739.180.659 | 17.387.816.010 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 17.387.816.010 | 16.880.739.197 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 9.351.364.649 | 507.076.813 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 272.635.118.577 | 278.415.315.657 |

Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 10.065.730.458 | 13.300.772.376 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 10.065.730.458 | 13.300.772.376 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 8.750.093.304 | 7.391.992.196 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.315.637.154 | 5.908.780.180 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 12.966.004.665 | 66.663.759 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 773.643.219 | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 687.345.058 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.5 | 3.974.887.657 | 5.263.093.582 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 9.533.110.943 | 712.350.357 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.6 | - | 261.584.852 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.7 | 7.696.829 | 456.192.516 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (7.696.829) | (194.607.664) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 9.525.414.114 | 517.742.693 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.8 | 174.049.465 | 10.665.880 |
| 16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 9.351.364.649 | 507.076.813 |

Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|----|------------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 9.525.414.114 | 517.742.693 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1.526.913.360 | 1.526.913.360 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 6.944.611.663 | (65.795.989) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (12.966.004.665) | (1.542.773.488) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 687.345.058 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 5.718.279.530 | 436.086.576 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.304.262.188) | 10.121.357.609 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | 789.672.985 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (8.788.106.294) | (5.241.661.547) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (687.345.058) | - |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (10.665.880) | (6.866.157) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (40.000.000) | (63.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (6.112.099.890) | 6.035.589.466 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 1.542.545.454 |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (200.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 390.392.783 | - |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (9.500.000) | (11.200.000) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 6.120.000.000 | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.966.004.665 | 867.770 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 19.466.897.448 | 1.332.213.224 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------|-----|----------------------|----------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 27.350.926.640 | 3.288.800.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (33.817.765.660) | (8.588.094.160) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (6.466.839.020) | (5.299.294.160) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 6.887.958.538 | 2.068.508.530 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 2.843.547.565 | 775.039.035 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | <u>9.731.506.103</u> | <u>2.843.547.565</u> |

Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được thay đổi lần 12 cấp ngày 30/03/2023, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 19 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Khảo sát xây dựng; Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện; Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có chu kỳ trên 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

1.6 Cấu trúc công ty

Công ty có một (01) Công ty liên kết:

| Tên công ty | Vốn điều lệ (VND) | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu vốn |
|---------------------------------------|-------------------|--|----------------------------|------------------|
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy | 5.000.000.000 | Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội | Sản xuất điện | 50,00% |

Công ty có chín (09) công ty con như sau:

| Tên công ty | Vốn điều lệ (VND) | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu vốn |
|---|-------------------|--|--|------------------|
| Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên | 120.000.000.000 | Bản Huổi Lốt, xã Mường mùn, tỉnh Điện Biên | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 92,92% |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang | 22.000.000.000 | Số 37 Nguyễn Du, tổ 16, Phường Hà Giang 1, Tuyên Quang | Xây dựng nhà các loại | 60,00% |
| Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 | 117.390.000.000 | Bản Huổi Lốt, xã Mường mùn, tỉnh Điện Biên | Sản xuất điện | 51,64% |
| Công ty TNHH Phát triển Điện Lai Châu | 80.000.000.000 | Tổ 25, Phường Tân Phong, Lai Châu | Sản xuất điện | 60,00% |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Mô Phi | 150.000.000.000 | số nhà 21, đường Trần Đăng Ninh, tdp 4, Phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên | Sản xuất điện | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV thủy điện Nậm Pồ 3 | 90.000.000.000 | Bản Nà Khuyết, xã Chà Cang, Điện Biên | Sản xuất điện | 100,00% |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh | 5.000.000.000 | Tầng 2 – Toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Hà Nội | Sản xuất điện | 80,00% |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng | 5.000.000.000 | Tầng 2 – Toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Hà Nội | Sản xuất điện | 90,00% |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát | 5.000.000.000 | Tầng 2 – Toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Hà Nội | Sản xuất điện | 64,00% |

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý cụ thể như sau:

| | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|-----------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc, thiết bị | 06 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ, quản lý | 03 |

3.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tắc.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải

nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 57.172.405 | 37.316.463 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.674.333.698 | 2.806.231.102 |
| Các khoản tương đương tiền | 7.000.000.000 | - |
| | <u>9.731.506.103</u> | <u>2.843.547.565</u> |

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Ban điều hành Thủy điện XK3 | 15.104.536.922 | 15.104.536.922 |
| Công ty CP Sông Đà 4 | 6.057.399.883 | 6.057.399.883 |
| Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh | 5.667.582.928 | 5.667.582.928 |
| Houay Kapheu Power Sole Co.,Ltd | 4.913.269.974 | 4.913.269.974 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 22.880.982.583 | 23.920.442.751 |
| | <u>54.623.772.290</u> | <u>55.663.232.458</u> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | <u>2.338.625.600</u> | <u>3.628.986.236</u> |

4.3 Phải thu về cho vay

4.3.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Công ty CP Điện Việt Lào | - | 190.392.783 |
| | <u>-</u> | <u>190.392.783</u> |

4.3.2 Phải thu về cho vay dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Bất động sản Đồng Phát | - | 200.000.000 |
| Ông Bùi Đình Ảnh | 30.000.000 | 30.000.000 |
| | 30.000.000 | 230.000.000 |

4.4 Phải thu khác

4.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng | 1.378.748.045 | - | 1.105.607.907 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sodic Điện Biên | 3.499.949.425 | - | 2.582.008.529 | - |
| Phải thu khác | 3.765.412.651 | - | 1.612.771.329 | - |
| | 8.644.110.121 | - | 5.300.387.765 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 7.142.707.674 | | 4.089.276.006 | |

4.4.2 Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ký cược, ký quỹ | 20.000.000 | - | 20.000.000 | - |
| | 20.000.000 | - | 20.000.000 | - |

4.5 Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i) | 15.400.458.958 | (12.380.640.161) | 15.400.458.958 | (1.358.028.296) |
| | 15.400.458.958 | (12.380.640.161) | 15.400.458.958 | (1.358.028.296) |

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh | 14.916.433.929 | 14.916.433.929 |
| Công trình Mùn Chung 2 | - | - |
| Công trình Mường Tùng, Mường Pồn, Mô phí, Nậm Pồ 3 | 310.659.097 | 310.659.097 |
| Công trình Hà Giang | 165.990.930 | 165.990.930 |
| Công trình khác | 7.375.002 | 7.375.002 |
| | 15.400.458.958 | 15.400.458.958 |

4.6 Nợ quá hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Xây dựng Sông Hồng | 49.409.676 | 49.409.676 | 49.409.676 | 49.409.676 |
| Công ty CP Thủy điện Hương Sơn | 72.408.000 | 72.408.000 | 72.408.000 | 72.408.000 |
| Ban Điều hành Thủy điện Hủa Na | 633.938.626 | 633.938.626 | 633.938.626 | 633.938.626 |
| Ban Điều hành Dự án Thủy điện XK3 | 15.104.536.922 | 8.697.723.538 | 15.104.536.922 | 8.697.723.538 |
| CN Tây nguyên - Công ty CP Sông Đà 10.1 | 3.207.838.588 | 962.351.576 | 3.207.838.588 | 962.351.576 |
| Công ty CP Xi măng Công Thanh | 2.813.552.061 | 414.433.618 | 2.813.552.061 | 414.433.618 |
| | 21.881.683.873 | 10.830.265.034 | 21.881.683.873 | 10.830.265.034 |

Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)

Các khoản công nợ chậm luân chuyển trong năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá có đủ cơ sở thu hồi và không cần trích lập dự phòng thêm do theo điều kiện của các hợp đồng quy định khách hàng sẽ thanh toán cho Công ty khi được thanh toán từ chủ đầu.

4.7 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà | 6.347.927.587 | 6.347.927.587 | 17.220.261.106 | 17.220.261.106 |
| Công ty CP Sông Đà 3 | 12.106.934.495 | 12.106.934.495 | 12.106.934.495 | 12.106.934.495 |
| Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic | 9.177.412.921 | 9.177.412.921 | 9.908.223.579 | 9.908.223.579 |
| Các nhà cung cấp khác | 6.396.409.212 | 6.396.409.212 | 5.765.664.308 | 5.765.664.308 |
| | 34.028.684.215 | 34.028.684.215 | 45.001.083.488 | 45.001.083.488 |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (xem Thuyết minh chi tiết số 7.3) | 6.486.039.674 | | 17.358.373.193 | |

4.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.122.548.727 | 32.880.540.344 | 1.242.758.000 | 136.200.000 | 12.437.186.403 | 53.819.233.474 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>7.122.548.727</u> | <u>32.880.540.344</u> | <u>1.242.758.000</u> | <u>136.200.000</u> | <u>12.437.186.403</u> | <u>53.819.233.474</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.762.266.833 | 32.880.540.344 | 1.242.758.000 | 136.200.000 | 4.985.117.970 | 43.006.883.147 |
| Tăng trong năm | 284.901.948 | - | - | - | 1.242.011.412 | 1.526.913.360 |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | 284.901.948 | - | - | - | 1.242.011.412 | 1.526.913.360 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>4.047.168.781</u> | <u>32.880.540.344</u> | <u>1.242.758.000</u> | <u>136.200.000</u> | <u>6.227.129.382</u> | <u>44.533.796.507</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.360.281.894 | - | - | - | 7.452.068.433 | 10.812.350.327 |
| Tại ngày cuối năm | <u>3.075.379.946</u> | - | - | - | <u>6.210.057.021</u> | <u>9.285.436.967</u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 34.259.498.344 VND, tại 01/01/2025 là 34.259.498.344 VND.
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 0 VND, tại ngày 01/01/2025 là 0 VND.

| 4.9 Đầu tư tài chính dài hạn | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 197.018.793.557 | (811.313.213) | - | 197.009.293.557 | (4.915.099.893) |
| Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên | 111.499.540.000 | - | (i) | 111.499.540.000 | (4.158.217.301) |
| Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 | 61.980.453.557 | - | (i) | 61.980.453.557 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang | 11.440.000.000 | - | (i) | 11.440.000.000 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh | 4.000.000.000 | (666.805.197) | (i) | 4.000.000.000 | (606.293.514) |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng | 4.500.000.000 | - | (i) | 4.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát | 3.200.000.000 | - | (i) | 3.200.000.000 | (6.081.062) |
| Công ty TNHH ĐTPT Điện Lai Châu | 368.300.000 | (131.008.016) | (i) | 361.800.000 | (131.008.016) |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Mô Phí | 17.500.000 | (13.500.000) | (i) | 17.500.000 | (13.500.000) |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Nậm Pồ 3 | 13.000.000 | - | (i) | 10.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 2.500.000.000 | (375.587.206) | - | 8.620.000.000 | (349.800.728) |
| Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà | - | - | (i) | 6.120.000.000 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy | 2.500.000.000 | (375.587.206) | (i) | 2.500.000.000 | (349.800.728) |
| | 199.518.793.557 | (1.186.900.419) | - | 205.629.293.557 | (5.264.900.621) |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.10 Phải trả khác

4.10.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 24.084.197 | 23.858.904 |
| Bảo hiểm xã hội | 49.278.172 | 146.124 |
| Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic | 1.449.500.000 | 1.449.500.000 |
| Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2 | 1.818.573.000 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 3.117.359.495 | 3.158.372.446 |
| Lãi vay phải trả | 753.550.519 | 753.550.519 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 421.218.828 | 451.218.828 |
| | 7.633.564.211 | 5.836.646.821 |
| Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 1.818.573.000 | - |

4.10.2 Phải trả dài hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Năng lượng Sạch Nam Phát (i) | 1.393.466.847 | 1.357.045.918 |
| Công ty Thuận Hòa 1 (i) | 460.000.000 | 460.000.000 |
| Công ty Thuận Bắc (i) | 370.000.000 | 370.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Sạch Minh Phát (i) | 1.842.000.000 | 1.882.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Sạch Hưng Phú (i) | 3.502.000.000 | 3.537.000.000 |
| Công ty TNHH HPF Việt Nam (i) | 2.161.440.247 | 2.380.730.780 |
| Công ty TNHH NLS Ánh Dương (i) | 2.477.000.000 | 2.564.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Sạch Phúc Hưng (i) | 1.084.269.608 | 868.263.019 |
| Công ty TNHH Năng lượng Sạch Phúc Anh (i) | 2.320.000.000 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng Sạch Phúc Huy (i) | 1.605.000.000 | - |
| | 17.215.176.702 | 13.419.039.717 |
| Phải trả dài hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 6.402.736.455 | 2.225.308.937 |

(i) Phản ánh các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính với lãi suất hỗ trợ: 0%/năm (lãi cố định trong suốt thời gian mượn); thời hạn mượn: 03 năm, kể từ ngày nhận tiền; mục đích: mượn bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; biện pháp bảo đảm: tín chấp.

4.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| | Phải thu VND | Phải nộp VND | Số đã nộp VND | Số phải nộp VND | Phải thu VND | Phải nộp VND |
| Thuế GTGT | - | 103.689.032 | 1.000.924.329 | 685.535.373 | - | 419.077.988 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 174.049.465 | 10.665.880 | 174.049.465 | - | 10.665.880 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 257.116.397 | 6.446.089 | 16.060.193 | - | 247.502.293 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 11.696.829 | 11.696.829 | - | - |
| | - | 534.854.894 | 1.029.733.127 | 887.341.860 | - | 677.246.161 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn (i) | 500.000.001 | 500.000.001 | - | 220.734.600 | 279.265.401 | 279.265.401 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyền (ii) | 504.805.690 | 504.805.690 | 5.884.869.640 | 6.388.362.760 | 1.312.570 | 1.312.570 |
| Bà Hoàng Thị Tuyền (iii) | 1.675.000.000 | 1.675.000.000 | - | - | 1.675.000.000 | 1.675.000.000 |
| Phan Đình Toại (iv) | 22.021.622.000 | 22.021.622.000 | 3.966.057.000 | 17.428.668.300 | 8.559.010.700 | 8.559.010.700 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v) | - | - | 8.500.000.000 | 780.000.000 | 7.720.000.000 | 7.720.000.000 |
| Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 | - | - | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 24.701.427.691 | 24.701.427.691 | 27.350.926.640 | 33.817.765.660 | 18.234.588.671 | 18.234.588.671 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 22.521.622.001 | 22.521.622.001 | | | 8.838.276.101 | 8.838.276.101 |

Thông tin chi tiết các khoản vay:

(i) Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐ-VVNH ngày 03/01/2021 giữa ông Nguyễn Khắc Sơn và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà, các điều khoản như sau: Hạn mức số tiền vay: 30.000.000.000 VND; Thời hạn vay: 03 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Hai bên thỏa thuận gia hạn thời gian vay thêm 05 năm theo phụ lục hợp đồng 01/2023/HĐ-VVNH ngày 05/01/2023, các điều khoản khác không đổi.

(ii) Hợp đồng vay vốn số 01/Sodic/HĐ-VVNH ngày 01/12/2022 và các phụ lục gia hạn thời gian vay giữa bà Nguyễn Thị Tuyền và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà với các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 18 tháng, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Hai bên thỏa thuận sẽ tái tục hợp đồng cho đến khi hai bên không còn nhu cầu.

(iii) Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐ-VV ngày 9/1/2023 và các phụ lục gia hạn thời gian vay giữa bà Hoàng Thị Tuyền và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà với các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 3 năm, kể từ năm 2025; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(iv) Hợp đồng vay vốn số 03/2023/HĐ-VV ngày 15/11/2023 giữa ông Phan Đình Toại và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà, các điều khoản như sau: Hạn mức số tiền vay: 25.500.000.000 VND; Thời hạn vay: 20 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(v) Hợp đồng vay vốn số 01/2025/5000517/HĐTD ngày 26/03/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam các điều khoản như sau: Hạn mức số tiền vay: 8.500.000.000 VND; Thời hạn vay: 7 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: cho vay bù đắp tài chính Dự án hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái của công ty; Lãi suất vay: lãi suất điều chỉnh; Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp/cầm cố toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư (là toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn đầu tư của dự án mà BIDV cấp tín dụng bao gồm tài sản hiện có, tài sản hình thành trong tương lai mà chi phí hình thành nên các tài sản này thuộc tổng mức đầu tư và/hoặc danh mục chi phí được quyết toán của dự án), bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Quyền sử dụng đất (trường hợp đủ điều kiện thế chấp theo quy định của pháp luật). Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. máy móc thiết bị. động sản thuộc các Dự án; Thế chấp Quyền sử dụng đất nơi thực hiện dự án.

4.13 Vốn chủ sở hữu

4.13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | LNST chưa phân phối | | Tổng | |
|-----------------------------|------------------------|-----|----------------------|-----|-------------------------|-----|-----------------------|-----|-------------------------------|-----|-----------------------|-----|------------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | | (82.636.364) | | 27.171.496.556 | | 34.403.754.786 | | 5.516.327.681 | | 16.880.739.197 | | 183.889.681.856 | |
| Tăng trong năm | - | | - | | - | | - | | - | | 507.076.813 | | 507.076.813 | |
| - Lợi nhuận trong năm | | | | | | | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 100.000.000.000 | | (82.636.364) | | 27.171.496.556 | | 34.403.754.786 | | 5.516.327.681 | | 17.387.816.010 | | 184.396.758.669 | |
| Tăng trong năm | | | | | | | | | | | | | | |
| - Lợi nhuận trong năm | | | | | | | | | | | 9.379.965.578 | | 9.379.965.578 | |
| Số dư cuối năm nay | 100.000.000.000 | | (82.636.364) | | 27.171.496.556 | | 34.403.754.786 | | 5.516.327.681 | | 26.767.781.588 | | 193.776.724.247 | |

4.13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn | 17.693.750.000 | 17,69% | 17.693.750.000 | 17,69% |
| Ông Phan Đình Toại | 64.801.120.000 | 64,80% | 64.801.120.000 | 64,80% |
| Bà Hoàng Thị Tuyết | 4.537.500.000 | 4,54% | 4.537.500.000 | 4,54% |
| Các cổ đông khác | 12.967.630.000 | 12,97% | 12.967.630.000 | 12,97% |
| | 100.000.000.000 | 100% | 100.000.000.000 | 100% |

4.13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

4.13.4 Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|---|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.13.5 Phân phối lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối | 17.387.816.010 | 16.880.739.197 |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay | 9.379.965.578 | 507.076.813 |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận | - | - |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận | - | - |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm | 26.767.781.588 | 17.387.816.010 |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức: | - | - |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | 26.767.781.588 | 17.387.816.010 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 8.364.271.392 | 7.747.809.048 |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 1.701.459.066 | 4.010.417.874 |
| Doanh thu hoạt động khác | - | 1.542.545.454 |
| | 10.065.730.458 | 13.300.772.376 |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 3.402.716.343 | 5.634.062.171 |

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 1.891.779.802 | 3.496.751.630 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | - | 3.895.240.566 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 6.858.313.502 | - |
| | 8.750.093.304 | 7.391.992.196 |

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 333.851.146 | 867.770 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 12.632.153.519 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 65.795.989 |
| | 12.966.004.665 | 66.663.759 |
| Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 12.632.153.519 | - |

5.4 Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|------------------|
| Lãi tiền vay | 687.345.058 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư | 86.298.161 | - |
| | 773.643.219 | - |

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.770.496.560 | 4.199.232.873 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 139.651.479 | 110.073.511 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 68.145.065 | 10.123.370 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 284.901.948 | 284.901.948 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 675.280.974 | 536.111.813 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 32.411.631 | 118.650.067 |
| | 3.974.887.657 | 5.263.093.582 |

5.6 Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------|----------------|--------------------|
| Các khoản khác | - | 261.584.852 |
| | - | 261.584.852 |

5.7 Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|------------------|--------------------|
| Lãi chậm nộp, phạt hành chính | 7.696.829 | 207.105.491 |
| Các khoản khác | - | 249.087.025 |
| | 7.696.829 | 456.192.516 |

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i) | 174.049.465 | 10.665.880 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 174.049.465 | 10.665.880 |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Lãi/Lỗ trước thuế | 9.525.414.114 | 517.742.693 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (8.501.593.729) | (464.413.293) |
| - Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (12.632.153.519) | - |
| - Các khoản chi phí không được trừ | 6.866.010.331 | 207.105.491 |
| - Chuyển lãi vay | (2.735.450.541) | (671.518.784) |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.023.820.385 | 53.329.400 |
| - Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | 20% | 20% |
| - Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17% | 17% | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 174.049.465 | 10.665.880 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 27.350.926.640 | 3.288.800.000 |
| | 27.350.926.640 | 3.288.800.000 |

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 33.817.765.660 | 8.588.094.160 |
| | 33.817.765.660 | 8.588.094.160 |

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết

Trong kỳ kế toán, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

| | Năm nay | | Năm trước | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Tiền lương VND | Tiền thưởng VND | Tiền lương VND | Tiền thưởng VND |
| Hội đồng quản trị | | | | |
| Ông Phan Đình Toại Chủ tịch | - | - | - | - |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn TV HĐQT | - | - | - | - |
| Ông Nguyễn Bá Viện TV HĐQT | - | - | - | - |
| Ban Tổng Giám đốc | | | | |
| Ông Phan Đình Toại TGD | 411.294.617 | - | 261.024.350 | - |
| Ông Nguyễn Bá Viện P.TGD | 319.511.635 | - | 211.247.950 | - |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn P.TGD | - | - | - | - |
| Ban Kiểm soát | | | | |
| Ông Nguyễn Bá Quyết Trưởng ban | 249.270.320 | - | 191.376.934 | - |
| Bà Phan Thị Thanh Nga Thành viên | - | - | - | - |
| Bà Phạm Thị Bé Thành viên | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 980.076.572 | - | 663.649.234 | - |

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các thành viên quản lý chủ chốt

| Nội dung | | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-------------|----------------------|-----------------------|
| Các thành viên Hội đồng quản trị | | | |
| Ông Phan Đình Toại | Vay dài hạn | 8.559.010.700 | 22.021.622.000 |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn | Vay dài hạn | 279.265.401 | 500.000.001 |
| | | 8.838.276.101 | 22.521.622.001 |

7.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|------------------|
| Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên | Công ty con |
| Công ty CP ĐT&XD Thanh Hà | Công ty con |
| Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2 | Công ty con |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Mô Phi | Công ty con |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh | Công ty con |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát | Công ty con |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng | Công ty con |
| Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy | Công ty liên kết |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | Nội dung | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy | Doanh thu vận hành | 418.637.500 | 418.267.500 |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh | Doanh thu vận hành | 418.637.500 | 418.267.500 |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng | Doanh thu vận hành | 392.208.221 | 366.281.921 |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát | Doanh thu vận hành | 417.228.601 | 366.281.921 |
| Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên | Doanh thu xây dựng và thuê văn phòng | 1.756.004.521 | 4.064.963.329 |
| | | 3.402.716.343 | 5.634.062.171 |

| Doanh thu tài chính | Nội dung | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------------|------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2 | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 12.123.820.000 | - |
| Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 508.333.519 | - |
| | | 12.632.153.519 | - |

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

| | Nội dung | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên | Phải thu tiền thi công | 60.000.000 | 1.391.251.304 |
| Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 | Phải thu tiền thi công | 208.483.762 | 208.483.762 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang | Phải thu tiền thi công | 1.833.386.720 | 1.833.386.720 |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy | Phải thu tiền vận hành | 98.831.825 | 82.932.225 |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng | Phải thu tiền vận hành | 24.591.468 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh | Phải thu tiền vận hành | 113.331.825 | 112.932.225 |
| | | 2.338.625.600 | 3.628.986.236 |

| | Nội dung | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------|----------------------------|---------------------------|
| Phải thu khác | | | |
| Công ty CP thủy điện SODIC Điện Biên | Phải thu khác | 3.499.949.425 | 2.582.008.529 |
| Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà | Phải thu khác | - | 612.000.000 |
| Công ty TNHH thủy điện SODIC Nậm Mu 2 | Phải thu khác | 84.908.120 | 70.828.120 |
| Công ty CP ĐT&XD Thanh Hà | Phải thu khác | 3.557.850.129 | 824.439.357 |
| | | 7.142.707.674 | 4.089.276.006 |

| | Nội dung | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Phải trả người bán | | | |
| Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà | Phải trả tiền thi công | 6.347.927.587 | 17.220.261.106 |
| Công ty TNHH Thủy Điện Sodic Nậm Mu 2 | Phải trả tiền mua điện | 138.112.087 | 138.112.087 |
| | | 6.486.039.674 | 17.358.373.193 |

| | Nội dung | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | | | |
| Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2 | Phải trả ngắn hạn khác | 1.818.573.000 | |
| | | 1.818.573.000 | - |
| | | | |
| | Nội dung | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Phải trả dài hạn khác | | | |
| Công ty TNHH Năng lượng Sạch Nam Phát | Phải trả dài hạn khác | 1.393.466.847 | 1.357.045.918 |
| Công ty TNHH Năng lượng Sạch Phúc Anh | Phải trả dài hạn khác | 2.320.000.000 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng Sạch Phúc Huy | Phải trả dài hạn khác | 1.605.000.000 | - |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng | | 1.084.269.608 | 868.263.019 |
| | | 6.402.736.455 | 2.225.308.937 |

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyên



Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn




Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 – 4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 5 – 6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 7 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 – 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 12 – 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30/03/2023, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------|----------------|
| Ông Phan Đình Toại | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bá Viện | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Bá Quyết | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Phan Thị Thanh Nga | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Bé | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------|-------------------|
| Ông Phan Đình Toại | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Bá Viện | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Đình Toại - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Đình Toại

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Số: 30121.1/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà**

Chúng tôi đã Kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không được chứng kiểm kê thực tế hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2024. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế Chúng tôi chưa có đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về số dư chỉ tiêu Hàng tồn kho, chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho (đối với Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh) tại ngày 31/12/2024 cũng như chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng của Các khoản mục này (nếu có) đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2025.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 4.7 - "Nợ quá hạn" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu khách hàng chậm luân chuyển tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 do Khách hàng chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được những khoản công nợ chậm luân chuyển khi Khách hàng nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

LÊ VIẾT CƯỜNG
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 121.125.682.123 | 128.305.082.397 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 14.773.198.515 | 9.967.606.471 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.773.198.515 | 6.467.606.471 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7.000.000.000 | 3.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 90.774.358.561 | 91.101.898.827 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 62.620.372.315 | 60.890.835.343 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 409.442.382 | 646.164.768 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 4.3 | - | 190.392.783 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.4 | 38.795.962.703 | 40.425.924.772 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.7 | (11.051.418.839) | (11.051.418.839) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.5 | 12.480.679.747 | 23.478.411.356 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 24.861.319.908 | 24.836.439.652 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (12.380.640.161) | (1.358.028.296) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.097.445.300 | 3.757.165.743 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.6 | - | 97.996.432 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.942.803.971 | 3.504.942.220 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 4.13 | 154.641.329 | 154.227.091 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 573.015.847.651 | 615.710.259.209 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 50.000.000 | 250.000.000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 4.3 | 30.000.000 | 230.000.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.4 | 20.000.000 | 20.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 565.075.255.150 | 597.281.923.179 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.8 | 565.075.255.150 | 597.281.923.179 |
| - Nguyên giá | 222 | | 775.997.945.576 | 775.997.945.576 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (210.922.690.426) | (178.716.022.397) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 147.361.335 | 137.336.081 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 147.361.335 | 137.336.081 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.9 | 2.124.412.796 | 8.244.657.431 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 2.124.412.796 | 8.244.657.431 |
| 0. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.618.818.370 | 9.796.342.518 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.6 | 1.446.427.579 | 5.411.229.221 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 4.172.390.791 | 4.385.113.297 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 694.141.529.774 | 744.015.341.607 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 401.701.006.990 | 465.245.391.120 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 92.288.978.072 | 123.218.232.649 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.10 | 40.500.970.395 | 60.976.175.116 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.13 | 3.466.441.087 | 2.512.805.696 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 1.916.852.187 | 5.254.016.135 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.11 | 186.684.931 | 1.498.203.643 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.12 | 22.203.742.179 | 29.343.744.766 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.14 | 23.792.000.000 | 23.312.000.000 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 43.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 222.287.293 | 278.287.293 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 309.412.028.918 | 342.027.158.471 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.12 | 12.417.440.247 | 11.193.730.780 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.14 | 296.994.588.671 | 330.833.427.691 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 292.440.522.784 | 278.769.950.487 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.15 | 292.440.522.784 | 278.769.950.487 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (82.636.364) | (82.636.364) |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 27.171.496.556 | 27.171.496.556 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 34.403.754.786 | 34.403.754.786 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 6.063.585.591 | 6.063.585.591 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 31.194.931.423 | 18.581.187.394 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 18.794.456.631 | 6.189.334.800 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 12.400.474.792 | 12.391.852.594 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 93.689.390.792 | 92.632.562.524 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 694.141.529.774 | 744.015.341.607 |



Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyên



Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------|-----|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 120.136.254.432 | 114.808.786.875 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 120.136.254.432 | 114.808.786.875 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 63.456.581.130 | 51.216.683.226 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 56.679.673.302 | 63.592.103.649 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 1.144.524.995 | 7.228.013 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 25.537.876.536 | 32.295.055.191 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 25.537.876.536 | 29.940.014.872 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | -25.426.213 | 8.651.772 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.5 | 7.275.946.981 | 9.322.037.880 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 24.984.948.568 | 21.990.890.363 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.6 | 4.938.509.122 | 261.584.852 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.7 | 3.237.298.232 | 1.214.968.531 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.701.210.890 | (953.383.679) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 26.686.159.458 | 21.037.506.684 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.8 | 1.662.229.908 | 795.816.685 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 212.722.506 | 415.369.283 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 24.811.207.044 | 19.826.320.716 |
| - LNST của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 12.400.474.792 | 12.391.852.594 |
| - LNST của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 12.410.732.252 | 7.434.468.122 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.9 | 1.240 | 1.239 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 5.9 | 1.240 | 1.239 |

Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyên

Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

| Chi tiêu | Mã số | TM | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|----|-----------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 26.686.159.458 | 21.037.506.684 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 32.206.668.028 | 31.002.384.709 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 11.022.611.865 | 1.358.028.296 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (313.459.118) | 1.477.023.383 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (785.549.394) | (1.549.118.419) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 25.537.876.536 | 29.940.014.872 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 94.354.307.375 | 83.265.839.525 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 925.617.245 | 6.892.805.120 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (24.880.256) | 728.460.302 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (27.161.696.757) | (7.781.195.834) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 4.062.798.074 | (4.020.839.214) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (25.527.076.122) | (30.026.105.009) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (818.675.418) | (644.924.073) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (56.000.000) | (63.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 45.754.394.141 | 48.351.040.816 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (10.025.254) | (3.566.355) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 1.542.545.454 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (200.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 390.392.783 | - |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 6.120.000.000 | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 785.549.394 | 7.228.013 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 7.285.916.923 | 1.346.207.112 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

| Chi tiêu | MS | TM | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------|-----|-------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 25.850.926.640 | 7.088.800.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (59.209.765.660) | (49.260.094.160) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (14.875.880.000) | - |
| I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (48.234.719.020) | (42.171.294.160) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 4.805.592.044 | 7.525.953.768 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 9.967.606.471 | 2.442.733.181 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (1.080.478) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 14.773.198.515 | 9.967.606.471 |

Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được thay đổi lần 12 cấp ngày 30/03/2023, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 19 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Khảo sát xây dựng; Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp công trình ngầm và mở, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện; Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc công ty

Công ty có một (01) Công ty liên kết:

| Tên công ty | Vốn điều lệ (VND) | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu vốn |
|---------------------------------------|-------------------|--|----------------------------|------------------|
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy | 5.000.000.000 | Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội | Sản xuất điện | 50,00% |

Công ty có chín (09) công ty con như sau:

| Tên công ty | Vốn điều lệ (VND) | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu vốn |
|---|-------------------|--|--|------------------|
| Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên | 120.000.000.000 | Bản Huổi Lốt, xã Mường mùn, tỉnh Điện Biên | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 92,92% |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang | 22.000.000.000 | Số 37 Nguyễn Du, tổ 16, Phường Hà Giang 1, Tuyên Quang | Xây dựng nhà các loại | 60,00% |
| Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 | 117.390.000.000 | Bản Huổi Lốt, xã Mường mùn, tỉnh Điện Biên | Sản xuất điện | 51,64% |
| Công ty TNHH Phát triển Điện Lai Châu | 80.000.000.000 | Tổ 25, Phường Tân Phong, Lai Châu | Sản xuất điện | 60,00% |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Mô Phi | 150.000.000.000 | số nhà 21, đường Trần Đăng Ninh, tdp 4, Phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên | Sản xuất điện | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV thủy điện Nậm Pồ 3 | 90.000.000.000 | Bản Nà Khuyết, xã Chà Cang, Điện Biên | Sản xuất điện | 100,00% |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh | 5.000.000.000 | Tầng 2 – Toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Hà Nội | Sản xuất điện | 80,00% |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng | 5.000.000.000 | Tầng 2 – Toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Hà Nội | Sản xuất điện | 90,00% |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát | 5.000.000.000 | Tầng 2 – Toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Hà Nội | Sản xuất điện | 64,00% |

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.5 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý cụ thể như sau:

| | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc, thiết bị | 06 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ, quản lý | 03 |

3.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.14 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào

giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 1.448.716.844 | 985.999.315 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.324.481.671 | 5.481.607.156 |
| Các khoản tương đương tiền | 7.000.000.000 | 3.500.000.000 |
| Cộng | 14.773.198.515 | 9.967.606.471 |

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm Giá trị VND | Số đầu năm Giá trị VND |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Ban điều hành thủy điện XK3 | 15.104.536.922 | 15.104.536.922 |
| Công ty CP Sông Đà 4 | 6.057.399.883 | 6.057.399.883 |
| Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh | 5.667.582.928 | 5.667.582.928 |
| Hoay Kapheu Power Sole Co.,Ltd | 4.913.269.974 | 4.913.269.974 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 9.718.035.416 | 8.676.031.186 |
| Các đối tượng khác | 21.159.547.192 | 20.472.014.450 |
| Cộng | 62.620.372.315 | 60.890.835.343 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 98.831.825 | 82.932.225 |

4.3 Phải thu về cho vay

4.3.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Điện Việt Lào | - | 190.392.783 |
| Cộng | - | 190.392.783 |

4.3.2 Phải thu về cho vay dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Bất động sản Đồng Phát | - | 200.000.000 |
| Ông Bùi Đình Ảnh | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Cộng | 30.000.000 | 230.000.000 |

4.4 Phải thu khác

4.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng | 15.786.451.957 | - | 18.472.798.745 | - |
| Ông Phan Đình Toại | 19.271.280.365 | - | 19.271.280.365 | - |
| Các khoản khác | 3.738.230.381 | - | 2.681.845.662 | - |
| Cộng | 38.795.962.703 | - | 40.425.924.772 | - |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 19.356.188.485 | | 19.954.108.485 | |

4.4.2 Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ký quỹ, ký cược | 20.000.000 | - | 20.000.000 | - |
| Cộng | 20.000.000 | - | 20.000.000 | - |

4.5 Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 24.861.319.908 | (12.380.640.161) | 24.836.439.652 | (1.358.028.296) |
| Cộng | 24.861.319.908 | (12.380.640.161) | 24.836.439.652 | (1.358.028.296) |

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh | 14.916.433.929 | 14.916.433.929 |
| Công trình Mường Tùng, Mường Pồn, Mô phi, Nậm Pồ 3 | 310.659.097 | 310.659.097 |
| Công trình Hà Giang | 165.990.930 | 165.990.930 |
| Dự án Khu dân cư đô thị mới Phương Thiện | 9.460.860.950 | 9.435.980.694 |
| Công trình khác | 7.375.002 | 7.375.002 |
| | 24.861.319.908 | 24.836.439.652 |

4.6 Chi phí trả trước

4.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí bảo hiểm | - | 46.963.254 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | 4.687.500 |
| Các khoản khác | - | 46.345.678 |
| Cộng | - | 97.996.432 |

4.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 67.707.876 | 100.919.878 |
| Các khoản khác | 1.378.719.703 | 5.310.309.343 |
| Cộng | 1.446.427.579 | 5.411.229.221 |

4.7 Nợ quá hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Xây dựng Sông Hồng | 49.409.676 | 49.409.676 | 49.409.676 | 49.409.676 |
| Công ty CP Thủy điện Hương Sơn | 72.408.000 | 72.408.000 | 72.408.000 | 72.408.000 |
| Ban điều hành thủy điện Hòa Na | 633.938.626 | 633.938.626 | 633.938.626 | 633.938.626 |
| Ban điều hành dự án thủy điện XK3 | 15.104.536.922 | 8.697.723.538 | 15.104.536.922 | 8.697.723.538 |
| CN Tây nguyên - Công ty CP Sông Đà 10.1 | 3.207.838.588 | 962.351.576 | 3.207.838.588 | 962.351.576 |
| Công ty CP Xi măng Công Thanh | 2.813.552.061 | 414.433.618 | 2.813.552.061 | 414.433.618 |
| | 21.881.683.873 | 10.830.265.034 | 21.881.683.873 | 10.830.265.034 |

Một số khoản công nợ chậm luân chuyển trong năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá có đủ cơ sở thu hồi và không cần trích lập dự phòng thêm do theo điều kiện của các hợp đồng quy định khách hàng sẽ thanh toán cho Công ty khi được thanh toán từ chủ đầu tư.

4.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 423.454.951.585 | 297.012.381.289 | 2.695.121.635 | 353.200.000 | 52.482.291.067 | 775.997.945.576 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 423.454.951.585 | 297.012.381.289 | 2.695.121.635 | 353.200.000 | 52.482.291.067 | 775.997.945.576 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 57.545.238.242 | 94.462.363.605 | 2.579.193.182 | 290.008.802 | 23.839.218.566 | 178.716.022.397 |
| Tăng trong năm | 13.292.350.794 | 13.277.391.852 | 81.876.000 | 36.166.668 | 5.518.882.715 | 32.206.668.029 |
| Khấu hao trong năm | 13.292.350.794 | 13.277.391.852 | 81.876.000 | 36.166.668 | 5.518.882.715 | 32.206.668.029 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 70.837.589.036 | 107.739.755.457 | 2.661.069.182 | 326.175.470 | 29.358.101.281 | 210.922.690.426 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 365.909.713.343 | 202.550.017.684 | 115.928.453 | 63.191.198 | 28.643.072.501 | 597.281.923.179 |
| Tại ngày cuối năm | 352.617.362.549 | 189.272.625.832 | 34.052.453 | 27.024.530 | 23.124.189.786 | 565.075.255.150 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 35.056.916.526 VND, tại 01/01/2025 là 35.056.916.526 VND. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 556.865.592.449 VND, tại ngày 01/01/2025 là 583.769.503.169 VND

4.9 Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--|-----------------------|--|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 2.500.000.000 | 2.124.412.796 | 8.620.000.000 | 8.244.657.431 |
| Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà | - | - | 6.120.000.000 | 6.094.818.424 |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy | 2.500.000.000 | 2.124.412.796 | 2.500.000.000 | 2.149.839.007 |
| Cộng | 2.500.000.000 | 2.124.412.796 | 8.620.000.000 | 8.244.657.431 |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà | 6.347.927.587 | 6.347.927.587 | 17.220.261.106 | 17.220.261.106 |
| Công ty CP Sông Đà 3 | 12.106.934.495 | 12.106.934.495 | 12.106.934.495 | 12.106.934.495 |
| Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic | 9.177.412.921 | 9.177.412.921 | 9.908.223.579 | 9.908.223.579 |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Tân Thế kỷ | 6.079.132.116 | 6.079.132.116 | 10.742.560.236 | 10.742.560.236 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 6.789.563.276 | 6.789.563.276 | 10.998.195.700 | 10.998.195.700 |
| Cộng | 40.500.970.395 | 40.500.970.395 | 60.976.175.116 | 60.976.175.116 |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 6.347.927.587 | | 17.220.261.106 | |

4.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí hệ thống cấp điện động lực nhà máy | 97.000.000 | 499.705.000 |
| Chi phí thiết bị cơ khí thủy lực nhà máy | - | 223.629.430 |
| Chi phí kiểm toán quyết toán đầu tư dự án | - | 150.000.000 |
| Chi phí trích trước khác | 89.684.931 | 624.869.213 |
| | 186.684.931 | 1.498.203.643 |

4.12 Phải trả khác

4.12.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 105.932.014 | 75.042.609 |
| Các khoản bảo hiểm | 78.005.272 | 86.970.251 |
| Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic | 1.449.500.000 | 1.449.500.000 |
| Cổ tức phải trả | 3.117.359.495 | 3.158.372.446 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.452.945.398 | 24.573.859.460 |
| | 22.203.742.179 | 29.343.744.766 |

4.12.2 Phải trả dài hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Thuận Hòa 1 (i) | 460.000.000 | 460.000.000 |
| Công ty Thuận Bắc (i) | 370.000.000 | 370.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Sạch Minh Phát (i) | 1.842.000.000 | 1.882.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Sạch Hưng Phú (i) | 3.502.000.000 | 3.537.000.000 |
| Công ty TNHH HPF Việt Nam (i) | 2.161.440.247 | 2.380.730.780 |
| Công ty TNHH NLS Ánh Dương (i) | 2.477.000.000 | 2.564.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Sạch Phúc Huy (i) | 1.605.000.000 | - |
| | 12.417.440.247 | 11.193.730.780 |

(i) Phản ánh các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính với lãi suất hỗ trợ: 0%/năm (lãi cố định trong suốt thời gian mượn); thời hạn mượn: 03 năm, kể từ ngày nhận tiền; mục đích: mượn bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; biện pháp bảo đảm: tín chấp.

4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Phải thu | Phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.425.505.214 | 8.632.940.679 | 8.695.741.518 | - | 1.362.704.375 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 414.238 | 1.302.407.366 | 818.675.418 | 1.662.229.908 | - | 458.429.905 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 352.920.495 | 231.242.405 | 194.177.182 | - | 389.985.718 |
| Thuế tài nguyên | - | 380.988.470 | 9.204.198.531 | 9.289.001.303 | - | 296.185.698 |
| Các loại thuế khác | 154.227.091 | - | - | - | 154.227.091 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | - | 4.619.542 | 525.835.830 | 522.955.372 | - | 5.500.000 |
| Cộng | 154.641.329 | 3.466.441.087 | 19.412.892.863 | 20.364.105.283 | 154.227.091 | 2.512.805.696 |

4.14 Vay và nợ thuế tài chính

4.14.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nợ đến hạn trả | 23.792.000.000 | 23.792.000.000 | 29.380.000.000 | 28.900.000.000 | 23.312.000.000 | 23.312.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (ii) | 23.792.000.000 | 23.792.000.000 | 29.380.000.000 | 27.388.000.000 | 21.800.000.000 | 21.800.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | - | - | - | 1.512.000.000 | 1.512.000.000 | 1.512.000.000 |
| Cộng | 23.792.000.000 | 23.792.000.000 | 29.380.000.000 | 28.900.000.000 | 23.312.000.000 | 23.312.000.000 |

4.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn (i) | 279.265.401 | 279.265.401 | - | 220.734.600 | 500.000.001 | 500.000.001 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyền (i) | 1.312.570 | 1.312.570 | 5.884.869.640 | 6.388.362.760 | 504.805.690 | 504.805.690 |
| Bà Hoàng Thị Tuyết (i) | 1.675.000.000 | 1.675.000.000 | - | - | 1.675.000.000 | 1.675.000.000 |
| Phan Đình Toại (i) | 8.559.010.700 | 8.559.010.700 | 3.966.057.000 | 17.428.668.300 | 22.021.622.000 | 22.021.622.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (ii) | 286.480.000.000 | 286.480.000.000 | 16.000.000.000 | 32.560.000.000 | 303.040.000.000 | 303.040.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | - | - | - | 3.092.000.000 | 3.092.000.000 | 3.092.000.000 |
| Cộng | 296.994.588.671 | 296.994.588.671 | 25.850.926.640 | 59.689.765.660 | 330.833.427.691 | 330.833.427.691 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 8.838.276.101 | 8.838.276.101 | | | 22.521.622.001 | 22.521.622.001 |

Thông tin chi tiết các khoản vay

- (i) Hợp đồng vay vốn các cá nhân và các phụ lục kèm theo: Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất: 0%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- (ii) Các hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm:

a. Hợp đồng tín dụng số 01/2022/50000517/HĐTĐHM ngày 20/05/2022 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2020/50000517/HĐTĐHM ngày 19/02/2020 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai: Số tiền vay: Ngân hàng cấp tín dụng cho Bên vay với tổng số tiền tối đa là 130.000.000.000 VND; Thời hạn vay: 12 tháng. Thời hạn của hợp đồng được kéo dài đến hết ngày 20/05/2023; Mục đích vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

b. Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/5000517/HĐDA ngày 18/09/2015 và Biên bản thỏa thuận làm việc ba bên giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên, Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên và Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 ký ngày 08/11/2019. Theo Biên bản thì Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 tiếp tục quyền và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng tín dụng trên và các phụ lục, văn bản sửa đổi. Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay: Để thanh toán các khoản đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2; Lãi suất vay: Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng công dồn 4,5%/năm; Tài sản đảm bảo khoản vay: Quyền sử dụng đất (trường hợp luật pháp cho phép) và các bất động sản khác của dự án, nhà máy, công trình Dự án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài sản, quyền tài sản (kể cả quyền theo các văn kiện dự án: Quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ hợp đồng bảo hiểm; hợp đồng ban điện.

c. Hợp đồng vay vốn số 01/2025/5000517/HĐTD ngày 26/03/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam các điều khoản như sau: Hạn mức số tiền vay: 8.500.000.000 VND; Thời hạn vay: 7 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: cho vay bù đắp tài chính Dự án hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái của công ty; Lãi suất vay: lãi suất điều chỉnh; Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp/cầm cố toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư (là toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn đầu tư của dự án mà BIDV cấp tín dụng bao gồm tài sản hiện có, tài sản hình thành trong tương lai mà chi phí hình thành nên các tài sản này thuộc tổng mức đầu tư và/hoặc danh mục chi phí được quyết toán của dự án), bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Quyền sử dụng đất (trường hợp đủ điều kiện thế chấp theo quy định của pháp luật). Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: máy móc thiết bị: động sản thuộc các Dự án; Thế chấp Quyền sử dụng đất nơi thực hiện dự án.

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|------------------------|--------------|----------------------|-------------------------|----------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------|
| | VND | VND | | VND | VND | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | (82.636.364) | | 27.171.496.556 | 34.403.754.786 | 6.063.585.591 | 13.780.845.423 | 92.276.770.184 | 273.613.816.176 | |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | 12.391.852.594 | 7.434.468.122 | 19.826.320.716 | |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | (7.591.510.623) | (7.078.675.782) | (14.670.186.405) | |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối năm trước | 100.000.000.000 | (82.636.364) | | 27.171.496.556 | 34.403.754.786 | 6.063.585.591 | 18.581.187.394 | 92.632.562.524 | 278.769.950.487 | |
| Số dư đầu năm nay | 100.000.000.000 | (82.636.364) | | 27.171.496.556 | 34.403.754.786 | 6.063.585.591 | 18.581.187.394 | 92.632.562.524 | 278.769.950.487 | |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | 12.400.474.792 | 12.410.732.252 | 24.811.207.044 | |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | - | (11.353.903.984) | (11.353.903.984) | |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| - Giảm do Công ty con phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | 213.269.237 | - | 213.269.237 | |
| Số dư cuối năm nay | 100.000.000.000 | (82.636.364) | | 27.171.496.556 | 34.403.754.786 | 6.063.585.591 | 31.194.931.423 | 93.689.390.792 | 292.440.522.784 | |

4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Giá trị VND | Tỷ lệ % | Giá trị VND | Tỷ lệ % |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn | 17.693.750.000 | 17,69% | 17.693.750.000 | 17,69% |
| Ông Phan Đình Toại | 64.801.120.000 | 64,80% | 64.801.120.000 | 64,80% |
| Bà Hoàng Thị Tuyết | 4.537.500.000 | 4,54% | 4.537.500.000 | 4,54% |
| Vốn góp các cổ đông khác | 12.967.630.000 | 12,97% | 12.967.630.000 | 12,97% |
| Cộng | 100.000.000.000 | 100% | 100.000.000.000 | 100% |

4.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

4.15.4 Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|---|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/Cổ phiếu)</i> | | |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 6.827.183.477 | 6.273.098.357 |
| Doanh thu hoạt động khác | - | 1.542.545.454 |
| Doanh thu sản xuất điện | 113.309.070.955 | 106.993.143.064 |
| | 120.136.254.432 | 114.808.786.875 |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 418.637.500 | 418.267.500 |

| 5.2 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----|--|-----------------------|-----------------------|
| | Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 1.891.779.802 | 3.496.751.630 |
| | Giá vốn sản xuất điện | 50.542.189.463 | 47.719.931.596 |
| | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 11.022.611.865 | - |
| | Cộng | 63.456.581.130 | 51.216.683.226 |
| 5.3 | Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
| | Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 277.215.875 | 7.228.013 |
| | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 508.333.519 | - |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá | 313.459.118 | - |
| | Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 45.516.483 | - |
| | Cộng | 1.144.524.995 | 7.228.013 |
| 5.4 | Chi phí tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
| | Lãi tiền vay | 25.537.876.536 | 29.940.014.872 |
| | Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | 574.602.740 |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | - | 1.477.023.383 |
| | Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 303.414.196 |
| | Cộng | 25.537.876.536 | 32.295.055.191 |
| 5.5 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay VND | Năm trước VND |
| | Chi phí nhân viên quản lý | 5.010.536.209 | 6.523.697.536 |
| | Chi phí đồ dùng văn phòng | 116.794.485 | 163.536.058 |
| | Chi phí khấu hao TSCĐ | 417.188.328 | 458.698.121 |
| | Thuế, phí và lệ phí | 7.000.000 | 7.000.000 |
| | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.099.430.540 | 984.806.639 |
| | Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 485.345.940 | 1.184.299.526 |
| | Cộng | 7.275.946.981 | 9.322.037.880 |
| 5.6 | Thu nhập khác | Năm nay VND | Năm trước VND |
| | Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất do bão gây ra | 4.771.482.711 | - |
| | Các khoản khác | 167.026.411 | 261.584.852 |
| | Cộng | 4.938.509.122 | 261.584.852 |

| 5.7 Chi phí khác | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xử lý sạt trượt do bão số 3 | 3.070.023.645 | - |
| Các khoản phạt vi phạm hành chính và chậm nộp | 58.147.065 | 885.433.363 |
| Các khoản khác | 109.127.522 | 329.535.168 |
| Cộng | 3.237.298.232 | 1.214.968.531 |
| | | |
| 5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Công ty mẹ | 174.049.465 | 10.665.880 |
| Các Công ty con | 1.488.180.443 | 785.150.805 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.662.229.908 | 795.816.685 |
| | | |
| 5.9 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 12.400.474.792 | 12.391.852.594 |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | 12.400.474.792 | 12.391.852.594 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.240 | 1.239 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.240 | 1.239 |
| | | |
| 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | | |
| | | |
| 6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 25.850.926.640 | 7.088.800.000 |
| | 25.850.926.640 | 7.088.800.000 |
| | | |
| 6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 59.209.765.660 | 49.260.094.160 |
| | 59.209.765.660 | 49.260.094.160 |

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết

Trong năm tài chính, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

| | Năm nay | | Năm trước | |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Tiền lương VND | Tiền thưởng VND | Tiền lương VND | Tiền thưởng VND |
| Hội đồng quản trị | | | | |
| Ông Phan Đình Toại Chủ tịch | - | - | - | - |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn TV HĐQT | - | - | - | - |
| Ông Nguyễn Bá Viện TV HĐQT | - | - | - | - |
| Ban Tổng Giám đốc | | | | |
| Ông Phan Đình Toại TGD | 411.294.617 | - | 261.024.350 | - |
| Ông Nguyễn Bá Viện P.TGD | 319.511.635 | - | 211.247.950 | - |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn P.TGD | - | - | - | - |
| Ban Kiểm soát | | | | |
| Ông Nguyễn Bá Quyết Trưởng ban | 249.270.320 | - | 191.376.934 | - |
| Bà Phan Thị Thanh Nga Thành viên | - | - | - | - |
| Bà Phạm Thị Bé Thành viên | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 980.076.572 | - | 663.649.234 | - |

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các thành viên quản lý chủ chốt

| | Nội dung | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Các thành viên Hội đồng quản trị | | | |
| Ông Phan Đình Toại | Vay dài hạn | 8.559.010.700 | 22.021.622.000 |
| Ông Nguyễn Khắc Sơn | Vay dài hạn | 279.265.401 | 500.000.001 |
| | | 8.838.276.101 | 22.521.622.001 |

7.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|------------------|
| Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên | Công ty con |
| Công ty CP ĐT&XD Thanh Hà | Công ty con |
| Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2 | Công ty con |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Mô Phí | Công ty con |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh | Công ty con |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát | Công ty con |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng | Công ty con |
| Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy | Công ty liên kết |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Doanh thu bán hàng hóa và cung | Nội dung | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy | Doanh thu vận hành | 418.637.500 | 418.267.500 |
| | | 418.637.500 | 418.267.500 |

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

| Phải thu khách hàng | Nội dung | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy | Phải thu tiền vận hành | 98.831.825 | 82.932.225 |
| | | 98.831.825 | 82.932.225 |
| Phải thu khác | Nội dung | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Ông Phan Đình Toại | Tạm ứng | 19.271.280.365 | 19.271.280.365 |
| Công ty CP kỹ thuật và xây dựng Sông Đà | Phải thu khác | - | 612.000.000 |
| Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2 | Phải thu khác | 84.908.120 | 70.828.120 |
| | | 19.356.188.485 | 19.954.108.485 |

| Phải trả người bán | Nội dung | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà | Phải trả tiền thi công | 6.347.927.587 | 17.220.261.106 |
| | | 6.347.927.587 | 17.220.261.106 |

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyền



Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

